Người ký: Sở Xây dựng
Email: soxd@backan.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Kạn
Thời gian ký: 29.05.2017 10:11:40 +07:00

UBND TỈNH BẮC KẠN
LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 580 /CBGLS-XD-TC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ
Giá vật liệu đến hiện trường công trình tại Trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý II năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/ NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn Ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Văn bản số 317/UBND-XDCB ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn về hình thức công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn;

Căn cứ Biên bản Thống nhất công bố giá VLXD đến hiện trường công trình tại Trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý II năm 2017 lập ngày 10/5/2017 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 19/5/2017 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính về Thống nhất việc công bố giá VLXD đến hiện trường công trình thời điểm Quý II năm 2017 theo hình thức Liên Sở Xây dựng - Tài chính.

1. Liên Sở: Xây dựng - Tài chính tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) đến hiện trường công trình tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý II năm 2017 như sau:

- Phụ lục 01: Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn.

- Phụ lục 02: Giá vật liệu xây dựng dùng chung tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn.

(Có phụ lục số 01, 02 đính kèm).

* Khu vực trung tâm các huyện, thành phố quy định như sau:

- Đối với các huyện là khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (các huyện: Ba Bể, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Bạch Thông) và khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của xã (Vân Tùng - Ngân Sơn, Bộc Bố - Pác Nặm).

- Đối với thành phố là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tụng và Xuất Hóa.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và báo giá của một số nhà sản xuất ngoài tỉnh, là giá trung bình đến hiện trường công trình tại thời điểm công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì các tổ chức, cá nhân tham khảo công bố giá quý liền kề hoặc lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Giá vật liệu trong công bố này được xây dựng đến hiện trường công trình với phương tiện vận chuyển là ô tô.

3. Đối với các công trình xây dựng ngoài khu vực trung tâm hoặc các công trình có điều kiện địa hình, loại hình vận chuyển khác với quy định trong bản công bố này thì Chủ đầu tư tổ chức khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, điều kiện địa hình, phương tiện vận chuyển, xác định giá vật liệu đến chân công trình đảm bảo chính xác, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể lập hồ sơ giá vật liệu đến hiện trường công trình gửi Sở Xây dựng xem xét, công bố làm cơ sở tham khảo, sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Sở: Xây dựng - Tài Chính xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- KT&VLXD (2b).

Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- GĐ, các PGĐ;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thị Thúy

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
SỞ TÀI CHÍNH

Đinh Thị Ven

PHỤ LỤC 01

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn

Thời điểm Quý II năm 2017

(Kèm theo văn bản số 580 /CBGLS-XD-TC, ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
1	**Gạch xây dựng**										
1.1	**Gạch xây**										
1.1.1	Gạch Tuynel đặc (210x97x57)	1000 v	1.153.342	1.144.733	1.211.796	1.342.270	1.344.836	1.288.650	1.563.128	1.726.893	1.357.605
1.1.2	Gạch Tuynel 02 lỗ (210x97x57)	1000 v	1.088.579	1.081.200	1.138.682	1.250.517	1.252.717	1.204.557	1.439.824	1.580.194	1.263.661
1.1.3	Gạch bê tông 210x105x57	1000 v	996.548	960.849	1.118.781	1.257.770	1.252.471	1.158.248	1.532.875	1.796.554	1.320.938
1.1.4	Gạch đặc XM cốt liệu 210x100x60	1000 v	1.098.024	1.062.667	1.222.495	1.414.765	1.368.036	1.287.974	1.641.095	1.808.262	1.432.416
1.1.5	Gạch 2 lỗ XM cốt liệu 210x100x60	1000 v	1.040.763	1.008.025	1.156.014	1.398.857	1.276.362	1.216.643	1.540.424	1.763.205	1.350.385
1.1.6	Gạch lát Terrazzo KT: 30x30cm	m2	73.383	73.824	75.298	79.923	78.844	76.419	83.263	90.866	80.367
1.2	**Gạch ốp, lát (SP Công ty CP Viglacera)**										
1.2.1	Granite siêu bóng (BN,KN, DN) KT: 80x80cm	m2	360.006	360.291	361.191	362.246	361.924	360.000	363.383	364.990	362.333
1.2.2	Granite đơn màu, muối tiêu loại bóng (M,BN) KT: 60x60cm	m2	250.006	250.291	251.191	252.246	251.924	250.000	253.383	254.990	252.333
1.2.3	Granite đơn màu và muối tiêu (M,BN) KT: 50x50cm	m2	200.006	200.291	201.191	202.246	201.924	200.000	203.383	204.990	202.333
1.2.4	Granite đơn màu và muối tiêu (M,BN) KT: 40x40cm	m2	150.006	150.291	151.191	152.246	151.924	150.000	153.383	154.990	152.333
1.2.5	Gạch ốp tường KT: 25x40cm	m2	80.006	80.291	81.191	82.246	81.924	80.000	83.383	84.990	82.333
	Gạch ốp, lát (SP Công ty CP gạch Prime)										
1.2.6	Gạch ốp tường KT: 25x20cm	m2	90.006	90.291	91.191	92.246	91.924	90.000	93.383	94.990	92.333
1.2.7	Gạch ốp tường KT: 30x45cm	m2	120.006	120.291	121.191	122.246	121.924	120.000	123.383	124.990	122.333
1.2.8	Gạch ốp tường KT: 30x60cm	m2	150.006	150.291	151.191	152.246	151.924	150.000	153.383	154.990	152.333
1.2.9	Gạch lát nền KT: 40x40cm	m2	80.006	80.291	81.191	82.246	81.924	80.000	83.383	84.990	82.333
1.2.10	Gạch lát nền KT: 50x50cm	m2	100.006	100.291	101.191	102.246	101.924	100.000	103.383	104.990	102.333
1.2.11	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 105)	m2	120.006	120.291	121.191	122.246	121.924	120.000	123.383	124.990	122.333
1.2.12	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 3016)	m2	160.006	160.291	161.191	162.246	161.924	160.000	163.383	164.990	162.333
1.2.13	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 107)	m2	100.006	100.291	101.191	102.246	101.924	100.000	103.383	104.990	102.333
1.2.14	Gạch lát sân vườn KT: 30x30cm	m2	90.006	90.291	91.191	92.246	91.924	90.000	93.383	94.990	92.333
2	**Đá xây dựng**										
2.1	**Đá xay, đá hộc**										
2.1.1	Bột đá	m3	184.326	197.862							
2.1.2	Đá 0,5x1	m3	164.326	177.862	254.590	317.434	367.969	-	450.957	481.301	354.181
2.1.3	Đá 1x2	m3	294.326	307.862	354.590	402.434	367.969	254.545	450.957	481.301	454.181

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
2.1.4	Đá 2x4	m3	270.306	282.995	335.553	382.907	351.790	254.545	432.772	464.856	428.920
2.1.5	Đá 4x6	m3	230.306	242.995	315.553	362.907	288.153	218.182	412.772	423.947	408.920
2.1.6	Đá hộc	m3	215.654	229.613	268.427	306.515	279.923	200.000	384.367	357.023	371.130
2.1.7	Đá cấp phối loại 1	m3	264.326	277.862	294.590	352.434	295.242	-	430.957	381.301	394.181
2.1.8	Đá cấp phối loại 2	m3	224.326	237.862	254.590	312.434	286.151	-	410.957	363.119	354.181
2.2	Đá ốp lát										
2.2.1	Đá Mông Cổ	m2	225.000	226.046	228.404	231.417	230.497	225.000	234.666	239.258	231.665
2.2.2	Đá Hoa Cà	m2	245.000	246.046	248.404	251.417	250.497	245.000	254.666	259.258	251.665
2.2.3	Đá trắng ánh đồng	m2	265.000	266.046	268.404	271.417	270.497	265.000	274.666	279.258	271.665
2.2.4	Đá trắng mắt rồng	m2	300.000	301.046	303.404	306.417	305.497	300.000	309.666	314.258	306.665
2.2.5	Đá vàng Bình Định (loại trung bình)	m2	455.000	456.046	458.404	461.417	460.497	455.000	464.666	469.258	461.665
2.2.6	Đá đỏ Bình Định (loại trung bình)	m2	580.000	581.046	583.404	586.417	585.497	580.000	589.666	594.258	586.665
2.2.7	Đá đen kim sa mịn	m2	610.000	611.046	613.404	616.417	615.497	610.000	619.666	624.258	616.665
3	Cát, sỏi xây dựng										
3.1	Cát xây	m3	345.455	345.455	347.060	265.885	*451.201*	300.000	437.152	488.311	446.811
3.2	Cát trát	m3	254.545	254.545	398.586	321.529	*437.531*	300.000	406.834	532.672	493.277
3.3	Cát vàng	m3	345.455	345.455	355.534	272.060	*442.997*	390.909	480.051	503.950	460.344
3.4	Sỏi sông 0,5x1, 1x2, 2x4	m3	-	-	-	-	-	195.665	-	-	-
3.5	Sỏi sông 4x6	m3	-	-	-	-	-	195.665	-	-	-
4	Xi măng, tấm lợp, nhựa đường										
4.1	Xi măng Hoàng Thạch										
4.1.2	PCB 40	tấn	1.427.498	1.448.692	1.515.608	1.594.299	1.570.274	1.409.091	1.679.168	1.799.106	1.600.790
4.2	Xi măng Quang Sơn										
4.2.1	PCB 30	tấn	1.199.192	1.220.387	1.287.303	1.365.993	1.341.968	1.181.818	1.450.862	1.570.800	1.372.485
4.2.2	PCB 40	tấn	1.272.250	1.293.444	1.360.360	1.439.051	1.415.026	1.254.545	1.523.920	1.643.858	1.445.543
4.3	Xi măng La Hiên										
4.3.1	PCB 30	tấn	1.199.192	1.226.680	1.287.303	1.365.993	1.341.968	1.181.818	1.450.862	1.570.800	1.372.485
4.4	Xi măng Quán Triều										
4.4.1	PCB 30	tấn	1.200.000	1.218.182	1.277.273	1.345.455	1.324.545	1.188.182	1.418.182	1.495.455	1.350.000
4.4.2	PCB 40	tấn	1.300.000	1.318.182	1.377.273	1.445.455	1.425.455	1.289.091	1.518.182	1.594.734	1.450.000
4.5	Xi măng Hoàng Long										
4.5.1	PCB 30	tấn	1.230.000	1.240.000	1.300.000	1.380.000	1.360.000	1.205.000	1.440.000	1.520.000	1.380.000
4.5.2	PCB 40	tấn	1.310.000	1.320.000	1.380.000	1.460.000	1.440.000	1.280.000	1.520.000	1.595.000	1.460.000
4.6	Tấm lợp										
4.6.1	Tấm lợp Đông Anh (KT: 1520x910x5mm)	tấm	50.909	50.909							
4.6.2	Tấm nóc Đông Anh	tấm	20.000	20.000							
4.6.3	Tấm lợp Cam Giá - Thái Nguyên (KT: 1520x910x5mm)	tấm	36.364	36.364							
4.6.4	Tấm nóc Cam Giá (Thái Nguyên)	tấm	18.182	18.182							
4.7	Nhựa đường										

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
4.7.1	Nhựa đường Carboncor Asphalt	tấn	3.491.942	3.513.041	3.579.654	3.646.350	3.622.434	3.480.000	3.730.835	3.850.231	3.652.813
4.7.2	Nhựa đường SheLL đóng thùng 60/70 (SINGAPO) loại 154kg Net/thùng	tấn	12.793.760	12.814.859	12.881.472	12.948.169	12.924.252	12.781.818	13.032.653	13.152.049	12.954.631
5	**Thép xây dựng**										
5.1	**Công ty CP Gang thép Thái Nguyên**										
*	**Thép dây và thép cây**										
5.1.1	Thép trơn D6-D8	Tấn	12.296.076	12.312.622	12.369.958	12.436.241	12.416.004	12.295.483	12.507.728	12.608.755	12.441.709
5.1.2	Thép vằn D8	Tấn	12.386.986	12.403.532	12.460.867	12.527.150	12.506.913	12.386.392	12.598.637	12.699.664	12.532.618
5.1.3	Thép vằn D10	Tấn	12.386.986	12.403.532	12.460.867	12.527.150	12.506.913	12.386.392	12.598.637	12.699.664	12.532.618
5.1.4	Thép vằn D12	Tấn	12.296.076	12.312.622	12.369.958	12.436.241	12.416.004	12.295.483	12.507.728	12.608.755	12.441.709
5.1.5	Thép vằn D14-D40	Tấn	12.205.167	12.221.713	12.279.049	12.345.332	12.325.095	12.204.574	12.416.819	12.517.846	12.350.800
5.2	**Thép hình (Công ty TNHH Trần Toản)**										
5.2.1	Sắt vuông 9x9mm	Tấn	13.000.000	13.049.209	13.090.443	13.169.913	13.147.214	13.000.000	13.236.641	13.346.540	13.177.644
5.2.2	Sắt vuông 10x10mm	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
5.2.3	Sắt vuông 12x12mm	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
5.2.4	Sắt V3x61x100	Tấn	14.500.000	14.549.209	14.590.443	14.669.913	14.647.214	14.500.000	14.736.641	14.846.540	14.677.644
5.2.5	Sắt V4x10	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
5.2.6	Sắt V4x12,5	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
5.2.7	Sắt V5x17	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
5.2.8	Sắt V5x20	Tấn	14.000.000	14.049.209	14.090.443	14.169.913	14.147.214	14.000.000	14.236.641	14.346.540	14.177.644
6	**Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH Phúc Lộc, độ sụt 12±2**										
6.1	***Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viền***										
6.1.1	Bê tông 200#	m3	1.254.545	1.254.545	1.365.000	1.515.000	1.445.000	1.425.000	1.525.000	1.645.000	1.525.000
6.1.2	Bê tông 250#	m3	1.300.000	1.300.000	1.415.000	1.565.000	1.495.000	1.475.000	1.575.000	1.695.000	1.575.000
6.1.3	Bê tông 300#	m3	1.381.818	1.381.818	1.500.000	1.650.000	1.580.000	1.560.000	1.660.000	1.780.000	1.660.000
6.2	***Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Lô, đá 1x2 Suối Viền***										
6.2.1	Bê tông 200#	m3	1.318.182	1.318.182	1.370.000	1.520.000	1.450.000	1.430.000	1.530.000	1.650.000	1.530.000
6.2.2	Bê tông 250#	m3	1.363.636	1.363.636	1.420.000	1.570.000	1.500.000	1.480.000	1.580.000	1.700.000	1.580.000
6.2.3	Bê tông 300#	m3	1.427.273	1.427.273	1.505.000	1.655.000	1.585.000	1.565.000	1.665.000	1.785.000	1.665.000
6.2.4	Bê tông 350#	m3	1.490.909	1.490.909	1.570.000	1.720.000	1.650.000	1.630.000	1.730.000	1.850.000	1.730.000
6.2.5	Bê tông 400#	m3	1.554.545	1.554.545	1.635.000	1.785.000	1.715.000	1.695.000	1.795.000	1.915.000	1.795.000
6.2.6	Bê tông 450#	m3	1.618.182	1.618.182	1.700.000	1.850.000	1.780.000	1.760.000	1.860.000	1.980.000	1.860.000
6.3	***Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viền***										
6.3.1	Bê tông 200#	m3	1.345.455	1.345.455	1.460.000	1.610.000	1.540.000	1.520.000	1.620.000	1.740.000	1.620.000

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
6.3.2	Bê tông 250#	m3	1.400.000	1.400.000	1.520.000	1.670.000	1.600.000	1.580.000	1.680.000	1.800.000	1.680.000
6.3.3	Bê tông 300#	m3	1.481.818	1.481.818	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
6.4	*Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Lô, đá 1x2 Suối Viền*										
6.4.1	Bê tông 200#	m3	1.409.091	1.409.091	1.520.000	1.670.000	1.600.000	1.580.000	1.680.000	1.800.000	1.680.000
6.4.2	Bê tông 250#	m3	1.463.636	1.463.636	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
6.4.3	Bê tông 300#	m3	1.545.455	1.545.455	1.690.000	1.840.000	1.770.000	1.750.000	1.850.000	1.970.000	1.850.000
6.4.4	Bê tông 350#	m3	1.609.091	1.609.091	1.760.000	1.910.000	1.840.000	1.820.000	1.920.000	2.040.000	1.920.000
6.4.5	Bê tông 400#	m3	1.672.727	1.672.727	1.830.000	1.980.000	1.910.000	1.890.000	1.990.000	2.110.000	1.990.000
6.4.6	Bê tông 450#	m3	1.736.364	1.736.364	1.910.000	2.060.000	1.990.000	1.970.000	2.070.000	2.190.000	2.070.000
6.5	*Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Lô, sỏi sông*										
6.5.1	Bê tông 200#	m3	1.281.818	1.281.818	1.333.636	1.483.636	1.413.636	1.393.636	1.493.636	1.613.636	1.493.636
6.5.2	Bê tông 250#	m3	1.327.272	1.327.272	1.383.636	1.533.636	1.463.636	1.443.636	1.543.636	1.663.636	1.543.636
6.6	*Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Lô, sỏi sông*										
6.6.1	Bê tông 200#	m3	1.372.727	1.372.727	1.483.636	1.633.636	1.563.636	1.543.636	1.493.636	1.763.636	1.643.636
6.6.2	Bê tông 250#	m3	1.427.272	1.427.272	1.563.636	1.713.636	1.643.636	1.623.636	1.723.636	1.843.636	1.723.636
6.7	*Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, đá 2x4 Suối Viền*										
6.7.1	Bê tông 150#	m3	954.546	954.546	1.027.273	1.090.909	1.072.727	981.818	1.172.727	1.292.727	1.200.000
6.7.2	Bê tông 200#	m3	1.000.000	1.000.000	1.072.727	1.091.818	1.118.182	1.027.273	1.218.182	1.338.182	1.245.455
6.7.3	Bê tông 250#	m3	1.054.546	1.054.546	1.127.273	1.181.818	1.172.727	1.081.818	1.272.727	1.392.727	1.300.000
6.8	*Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, sỏi sông*										
7.8.1	Bê tông 150#	m3	909.091	909.091	981.818	1.063.636	1.027.273	936.364	1.127.273	1.247.273	1.154.546
7.8.2	Bê tông 200#	m3	963.636	963.636	1.027.273	1.081.818	1.072.727	981.818	1.172.727	1.292.727	1.200.000
7.8.3	Bê tông 250#	m3	1.009.091	1.009.091	1.081.818	1.136.264	1.127.273	1.036.364	1.227.273	1.347.273	1.254.546
6.9	*Chi phí bơm bê tông*										
6.9.1	Cấu kiện thông thường như: Móng, dầm, sàn…	m3	100.000	100.000	150.000	250.000	200.000	170.000	280.000	280.000	280.000
6.9.2	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu…	m3	150.000	150.000	200.000	300.000	250.000	220.000	330.000	330.000	330.000
7	Cửa đi, cửa sổ, vách kính										
7.1	Khuôn, cửa gỗ và gỗ ván khuôn										
7.1.1	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ lim (nhập khẩu)	md	400.197	400.340	400.625	401.211	401.075	400.744	401.727	402.785	401.290
7.1.2	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ sao	md	250.197	250.340	250.625	251.211	251.075	250.744	251.727	252.785	251.290
7.1.3	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ mỡ	md	200.197	200.340	200.625	201.211	201.075	200.744	201.727	202.785	201.290
7.1.4	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ lim (nhập khẩu)	md	620.351	620.607	621.116	622.162	621.920	621.328	623.084	624.973	622.303
7.1.5	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ sao	md	480.351	480.607	481.116	482.162	481.920	481.328	483.084	484.973	482.303

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
7.1.6	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ mỡ	md	320.351	320.607	321.116	322.162	321.920	321.328	323.084	324.973	322.303
7.1.7	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ lim (nhập khẩu)	m2	1.650.820	1.651.415	1.652.604	1.655.046	1.654.480	1.653.098	1.657.195	1.661.604	1.652.303
7.1.8	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ sao	m2	1.100.820	1.101.415	1.102.604	1.105.046	1.104.480	1.103.098	1.107.195	1.111.604	1.105.374
7.1.9	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ mỡ	m2	800.820	801.415	802.604	805.046	804.480	803.098	807.195	811.604	805.374
7.1.10	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ lim (nhập khẩu)	m2	2.200.820	2.201.415	2.202.604	2.205.046	2.204.480	2.203.098	2.207.195	2.211.604	2.205.374
7.1.11	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ sao	m2	1.700.820	1.701.415	1.702.604	1.705.046	1.704.480	1.703.098	1.707.195	1.711.604	1.705.374
7.1.12	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ mỡ	m2	1.200.820	1.201.415	1.202.604	1.205.046	1.204.480	1.203.098	1.207.195	1.211.604	1.205.374
7.1.13	Nẹp khuôn cửa gỗ (sao, mỡ)	md	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
7.1.14	Gỗ ván khuôn, nhóm VII, VIII, dày 3cm	m3	2.416.153	2.429.771	2.448.759	2.493.420	2.483.078	2.457.799	2.532.735	2.581.489	2.499.426
7.2	Cửa, vách kính, phụ kiện cửa nhôm kính										
7.2.1	**Cửa nhôm hệ Việt Pháp (VP) cao cấp: Thanh nhôm profile Việt Pháp, màu trắng sứ (hoặc ghi, cà phê), toàn bộ cửa dùng kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm đầy đủ phụ kiện như tay nắm, chốt, gioăng EDPM, keo Silicon chịu nước và công lắp đặt)**										
7.2.1.1	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400	m2	1.530.000	1.530.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.600.000	1.600.000	1.580.000
7.2.1.2	Cửa sổ mở trượt hệ Việt Pháp	m2	1.590.000	1.590.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.660.000	1.660.000	1.640.000
7.2.1.3	Cửa đi mở quay hệ Việt Pháp	m2	1.630.000	1.630.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.700.000	1.700.000	1.680.000
7.2.2	**Cửa nhôm hệ XINGFA cao cấp: Thanh nhôm profile XINGFA, màu trắng sứ (hoặc ghi, cà phê), toàn bộ cửa dùng kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm đầy đủ phụ kiện như tay nắm, chốt, gioăng EDPM, keo Silicon chịu nước và công lắp**										
7.2.2.1	Cửa sổ mở quay, mở hất XINGFA hệ 45	m2	1.740.000	1.740.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.810.000	1.810.000	1.790.000
7.2.2.2	Cửa sổ mở trượt XINGFA hệ 45	m2	1.810.000	1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
7.2.2.3	Cửa đi mở quay XINGFA hệ 45	m2	1.810.000	1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
7.2.2.4	Cửa đi mở quay XINGFA hệ 55	m2	2.720.000	2.720.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.790.000	2.790.000	2.770.000
7.2.3	**Cửa nhôm hệ JMA cao cấp: Thanh nhôm profile JMA, màu trắng sứ (hoặc ghi, cà phê), toàn bộ cửa dùng kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm đầy đủ phụ kiện như tay nắm, chốt, gioăng EDPM, keo Silicon chịu nước và công lắp đặt)**	m2									
7.2.3.1	Cửa sổ mở quay, mở hất JMA 55	m2	2.020.000	2.020.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000
7.2.3.2	Cửa sổ mở trượt JMA 50	m2	2.020.000	2.020.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
7.2.3.3	Cửa đi mở quay JMA 55	m2	2.110.000	2.110.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
7.2.3.4	Cửa đi mở trượt JMA 50	m2	2.110.000	2.110.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
7.2.4	**Vách cố định**										
7.2.4.1	Vách kính cố định kính an toàn 6.38 nhôm hệ Việt Pháp	m2	1.380.000	1.380.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.450.000	1.430.000
7.2.5	**Khóa cửa đi**										
7.2.5.1	Khóa cửa đi Chugn VP 4400	bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
7.2.5.2	Khóa cửa đi Golking 4500	bộ	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
7.2.5.3	Khóa cửa đi ASSA	bộ	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
7.2.5.4	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm (hệ 55)	bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
7.2.5.5	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
7.3	**Cửa, vách kính, phụ kiện cửa nhựa lõi thép (Nhựa QUEEN Window)**										
7.3.1	**Hệ cửa sổ: Thanh nhựa Euro Profile, phụ kiện LD đủ bộ, kính an toàn dày 8,38mm (đã bao gồm công lắp đặt, chưa có phụ kiện kim khí)**										
7.3.1.1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	2.460.000	2.460.000							
7.3.1.2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định	m2	2.505.000	2.505.000							
7.3.1.3	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định	m2	2.460.000	2.460.000							
7.3.1.4	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính	m2	2.591.000	2.591.000							
7.3.1.5	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định	m2	2.783.000	2.783.000							
7.3.1.6	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, có vách kính cố định ở trên và 2 bên	m2	2.995.000	2.995.000							
7.3.1.7	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật	m2	2.567.000	2.567.000							
7.3.1.8	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật có vách kính	m2	2.785.000	2.785.000							
7.3.1.9	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, 2 bên có vách kính cố định	m2	2.700.000	2.700.000							
7.3.1.10	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở trên và 2 bên	m2	2.817.000	2.817.000							
7.3.1.11	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật có vách kính cố định ở giữa	m2	2.752.000	2.752.000							
7.3.1.12	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật có vách kính cố định ở trên và giữa	m2	2.605.000	2.605.000							

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
7.3.1.13	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	2.384.000	2.384.000							
7.3.1.14	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật, có vách kính cố định	m2	2.519.000	2.519.000							
7.3.1.15	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	2.560.000	2.560.000							
7.3.1.16	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài có vách kính cố định	m2	2.584.000	2.584.000							
7.3.1.17	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, có vách kính cố định ở giữa	m2	2.604.000	2.604.000							
7.3.1.18	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, ở trên và giữa có vách kính cố định	m2	2.637.000	2.637.000							
7.3.1.19	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, có vách kính cố định	m2	2.579.000	2.579.000							
7.3.1.20	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	2.499.000	2.499.000							
7.3.1.21	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, có vách kính cố định	m2	2.556.000	2.556.000							
7.3.2	**Hệ cửa đi: Thanh nhựa Euro Profile, phụ kiện LD đủ bộ, kính an toàn dày 8,38mm (đã bao gồm công lắp đặt, chưa có phụ kiện kim khí)**										
7.3.2.1	Cửa đi 1 cánh mở quay, trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC	m2	2.760.000	2.760.000							
7.3.2.2	Cửa đi 1 cánh mở quay, trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC có vách kính cố định	m2	2.850.000	2.850.000							
7.3.2.3	Cửa đi 1 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ	m2	2.859.000	2.859.000							
7.3.2.4	Cửa đi 1 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định	m2	2.886.000	2.886.000							
7.3.2.5	Cửa đi 2 cánh mở quay, trên kính, dưới pa nô bằng tấm uPVC	m2	2.951.000	2.951.000							
7.3.2.6	Cửa đi 2 cánh mở quay, trên kính, dưới pa nô bằng tấm uPVC, có vách kính cố định	m2	2.999.000	2.999.000							
7.3.2.7	Cửa đi 2 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ	m2	2.944.000	2.944.000							
7.3.2.8	Cửa đi 2 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định	m2	3.056.000	3.056.000							
7.3.2.9	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	2.660.000	2.660.000							
7.3.2.10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, 2 cánh bên cố định	m2	2.868.000	2.868.000							

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
7.3.3	**Hệ vách kính: Thanh nhựa Euro Profile, phụ kiện LD đủ bộ, kính an toàn dày 8,38mm (đã bao gồm công lắp đặt)**										
7.3.3.1	Vách kính	m2	2.260.000	2.260.000							
7.3.3.2	Vách kính có 1 đố ngang	m2	2.458.000	2.458.000							
7.3.3.3	Vách kính có 1 đố dọc và 1 đố ngang	m2	2.557.000	2.557.000							
7.3.4	**Phụ kiện kim khí GQ (liên doanh Đức - Trung Quốc)**										
7.3.4.1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, khóa bán nguyệt	bộ	104.000	104.000							
7.3.4.2	Cửa sổ mở trượt 4 cánh, khóa bán nguyệt	bộ	151.000	151.000							
7.3.4.3	Cửa sổ mở trượt có thanh chuyển động	bộ	212.000	212.000							
7.3.4.4	Cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	611.000	611.000							
7.3.4.5	Cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	350.000	350.000							
7.3.4.6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	bộ	556.000	556.000							
7.3.4.7	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	bộ	369.000	369.000							
7.3.4.8	Cửa đi chính 1 cánh mở quay (02 bên dùng chìa)	bộ	1.199.000	1.199.000							
7.3.4.9	Cửa đi chính 1 cánh mở quay (1 bên chìa, 1 bên núm vặn)	bộ	1.290.000	1.290.000							
7.3.4.10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay (dùng thanh chuyển động có lẫy gà)	bộ	1.276.000	1.276.000							
7.3.4.11	Cửa đi 1 cánh mở quay (khóa đơn điểm)	bộ	731.000	731.000							
7.3.4.12	Cửa đi 1 cánh mở quay (không có khóa)	bộ	731.000	731.000							
7.3.4.13	Cửa đi chính 2 cánh mở quay	bộ	1.887.000	1.887.000							
7.3.4.14	Cửa đi chính 2 cánh mở quay (dùng thanh chuyển động có lẫy gà)	bộ	2.100.000	2.100.000							
7.3.4.15	Cửa đi chính 2 cánh mở quay (dùng thanh chuyển động liên động)	bộ	1.938.000	1.938.000							
7.3.4.16	Cửa đi chính 4 cánh mở quay gập	bộ	8.250.000	8.250.000							
7.3.4.17	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt	bộ	563.000	563.000							
7.3.4.18	Cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	829.000	829.000							

PHỤ LỤC 02

Giá vật liệu xây dựng dùng chung tại trung tâm các huyện, thành phố tỉnh Bắc Kạn

Thời điểm Quý II năm 2017

(Kèm theo Văn bản số 580/CBGLS-XD-TC, ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
1	**VẬT LIỆU LỢP**			
1.1	**SP Công ty CP AUSTNAM**			
*	**Tấm lợp liên kết vít, mạ nhôm kẽm, sơn POLYESTER, G550**			
1.1	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m2	88.182	
1.2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,4mm	m2	96.364	
1.3	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	103.636	
1.4	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m2	89.091	
1.5	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,4mm	m2	97.273	
1.6	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	104.545	
1.7	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35mm	m2	87.273	
1.8	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,4mm	m2	94.545	
1.9	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	100.909	
1.10	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m2	150.000	
1.11	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	152.727	
1.12	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m2	150.909	
1.13	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	153.636	
1.14	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m2	147.273	
1.15	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	150.000	
*	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50**			
1.16	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	179.091	
1.17	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	187.273	
1.18	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	194.545	
1.19	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	176.364	
1.20	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	184.545	
1.21	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	190.909	
*	**Phụ kiện**			
1.22	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,35mm	m	29.091	
1.23	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,35mm	m	36.364	
1.24	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,35mm	m	51.818	
1.25	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,4mm	m	31.818	
1.26	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,4mm	m	40.000	
1.27	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,4mm	m	57.273	
1.28	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,45mm	m	33.636	
1.29	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,45mm	m	42.727	
1.30	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,45mm	m	61.818	
1.31	Đai bắt tôn Elok, Esem	chiếc	9.000	
1.32	Vít bắt dài 65mm	chiếc	2.064	
1.33	Vít bắt dài 45mm	chiếc	1.545	
1.34	Vít bắt dài 20mm	chiếc	1.018	
1.35	Vít bắt đai	chiếc	600	
1.36	Keo Silicone	ống	48.000	
1.2	**Tấm lợp VITEX 1 lớp (Tấm lợp OLYMPIC). SP Công ty TNHH Thương mại Mỹ Việt**			
2.1.1	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,3mm	m2	74.545	
2.1.2	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,32mm	m2	77.273	
2.1.3	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,35mm	m2	81.818	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
2.1.4	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,37mm	m2	85.455	
2.1.5	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,40mm	m2	91.818	
2.1.6	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,42mm	m2	95.455	
2.1.7	Tôn sóng ngói, khổ rộng 1,10m, dày 0,35 mm	m2	86.364	
2.1.8	Tôn sóng ngói, khổ rộng 1,10m, dày 0,40 mm	m2	96.364	
2	**SẢN PHẨM SƠN**			
2.1	**Sản phẩm Công ty TNHH Sơn KoVa**			
2.1.1	Matit trong nhà (MTT-GOLD)	kg	11.640	
2.1.2	Matit ngoài trời (MTT-GOLD)	kg	15.000	
2.1.3	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà (K109-GOLD)	kg	59.850	
2.1.4	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời (K209-GOLD)	kg	100.450	
2.1.5	Sơn phủ không bóng trong nhà (K260-GOLD)	kg	43.950	
2.1.6	Sơn phủ không bóng cao cấp ngoài trời (K5501-GOLD)	kg	86.400	
2.1.7	Sơn phủ trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời (CT04T-GOLD)	kg	125.250	
2.1.8	Sơn màu pha sẵn trong nhà (K180-GOLD)	kg	35.900	
2.1.9	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt (K280-GOLD)	kg	52.950	
2.1.10	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm (K280-GOLD)	kg	69.100	
2.2	**Sản phẩm Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam - Sơn Dulux**			
2.2.1	MAXILITE Sơn nước ngoài trời (A919)	kg	61.880	
2.2.2	Dulux Inspire Sơn ngoại thất (79A)	kg	104.936	
2.2.3	MAXILITE Sơn nước trong nhà (A901)	kg	47.778	
2.2.4	Dulux Inspire Sơn nội thất (Y53)	kg	58.034	
2.2.5	Dulux Interior Primer - Sơn lót trong nhà (A934-75007)	kg	72.222	
2.2.6	Dulux WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời (A936)	kg	101.538	
2.3	**Sản phẩm Công ty CP hãng sơn Đông Á: Sơn BEHR**			
2.3.1	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	8.677	
2.3.2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	kg	11.265	
2.3.3	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	100.364	
2.3.4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	125.036	
2.3.5	Sơn nội thất tiêu chuẩn	kg	35.336	
2.3.6	Sơn nội thất siêu trắng trần	kg	72.136	
2.3.7	Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	56.455	
2.3.8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch	kg	122.750	
2.3.9	Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng	kg	149.326	
2.3.10	Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường	kg	178.773	
2.3.11	Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	85.936	
2.3.12	Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím	kg	206.791	
2.3.13	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt	kg	200.379	
2.3.14	Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	kg	212.053	
2.3.15	Chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	140.091	
2.3.16	Sơn giả đá HSDA vẩy mịn	kg	220.330	
2.3.17	Dầu bóng trong nhà - Behr	kg	230.261	
2.3.18	Dầu bóng ngoài nhà - Behr	kg	274.955	
2.4	**Sản phẩm Công ty TNHH UNICHEM Việt Nam - Sơn ELVISS**			
2.4.1	Sơn lót chống kiềm nội thất - Mã SP L1-000 (thùng 5 lít)	kg	56.364	
2.4.2	Sơn lót chống kiềm nội thất - Mã SP L1-000 (thùng 18 lít)	kg	45.046	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
2.4.3	Sơn lót chống kiềm chống nấm mốc ngoại thất - Mã SP L2-000 (thùng 5 lít)	kg	90.350	
2.4.4	Sơn lót chống kiềm chống nấm mốc ngoại thất - Mã SP L2-000 (thùng 18 lít)	kg	77.625	
2.4.5	Sơn nội thất siêu trắng và màu chuẩn - Mã SP E-1 (thùng 4 lít)	kg	33.916	
2.4.6	Sơn nội thất siêu trắng và màu chuẩn - Mã SP E-1 (thùng 18 lít)	kg	24.267	
2.4.7	Sơn nội thất siêu trắng trần - Mã SP E-000 (thùng 5 lít)	kg	46.853	
2.4.8	Sơn nội thất siêu trắng trần - Mã SP E-000 (thùng 18 lít)	kg	38.219	
2.4.9	Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn trắng và màu chuẩn - Mã SP E-5 (thùng 5 lít)	kg	46.853	
2.4.10	Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn trắng và màu chuẩn - Mã SP E-5 (thùng 18 lít)	kg	37.106	
2.4.11	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 18 lít)	kg	91.800	
2.4.12	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 5 lít)	kg	104.336	
2.4.13	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 1 lít)	kg	128.672	
2.4.14	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 18 lít)	kg	99.629	
2.4.15	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 5 lít)	kg	110.909	
2.4.16	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 1 lít)	kg	137.762	
2.4.17	Sơn ngoại thất mịn trắng và màu chuẩn - Mã SP EL-003 (thùng 18 lít)	kg	61.410	
2.4.18	Sơn ngoại thất mịn trắng và màu chuẩn - Mã SP EL-003 (thùng 5 lít)	kg	73.147	
2.4.19	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 18 lít)	kg	86.568	
2.4.20	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 5 lít)	kg	98.741	
2.4.21	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 1 lít)	kg	123.077	
2.4.22	Sơn ngoại thất hợp kim siêu bóng, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-008 (thùng 5 lít)	kg	164.615	
2.4.23	Sơn ngoại thất hợp kim siêu bóng, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-008 (thùng 1 lít)	kg	183.217	
2.4.24	Sơn CLEAR bóng ngoại thất CL-000 (thùng 5 lít)	kg	111.888	
2.4.25	Sơn CLEAR bóng ngoại thất CL-000 (thùng 1 lít)	kg	135.665	
2.4.26	Bột bả UNICHEM CEMPUTTY - EXT - UC.EXT (bao 40kg)	kg	9.045	
3	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH NƯỚC**			
3.1	**Sản phẩm Công ty CP Viglacera**			
3.1.1	Xí bệt VI77 Phụ kiện tay gạt, nắp rơi thường	bộ	1.298.000	
3.1.2	Xí bệt VT18M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi thường	bộ	1.594.000	
3.1.3	Xí bệt VT34M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1.836.000	
3.1.4	Xí bệt VI88 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1.869.000	
3.1.5	Xí bệt VI107 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	2.151.000	
3.1.6	Chậu rửa góc, chậu rửa trẻ em	cái	629.000	
3.1.7	Chậu rửa VTL2,VTL3	bộ	1.000.000	
3.1.8	Chậu rửa VI1T, VI5,TE	cái	629.000	
3.1.9	Chậu rửa dương vành CD1, Chậu âm bàn CA2	bộ	678.000	
3.1.10	Chậu rửa + chân treo tường VI5	bộ	784.000	
3.1.11	Tiểu nam treo tường TT1 + Van xả bấm	bộ	967.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.1.12	Tiểu nam treo tường TT5, TA3 + Cảm ứng dương tường	bộ	3.130.000	
3.1.13	Tiểu nữ VB50	bộ	1.336.000	
3.1.14	Tiểu nữ VB3, VB5	bộ	784.000	
3.1.15	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 101	cái	652.000	
3.1.16	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 102	cái	707.000	
3.1.17	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 111	cái	1.030.000	
3.1.18	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	cái	1.310.000	
3.1.19	Sen tắm nóng lạnh VG 501	cái	1.258.000	
3.1.20	Sen tắm nóng lạnh VG 511	cái	1.706.000	
3.1.21	Vòi tiểu nữ VG 700	cái	763.000	
3.1.22	Gương tắm KT: 450x600x5 G4	cái	288.000	
3.1.23	Gương tắm KT: 500x700x5 VSD G1, G2, G3	cái	314.000	
3.2	**Sản phẩm Công ty TNHH SX&TM Tân Á**			
3.2.1	Bình nước nóng ngang Rossi 15 L (2500W)	bình	2.454.545	
3.2.2	Bình nước nóng ngang Rossi 20 L (2500W)	bình	2.545.455	
3.2.3	Bình nước nóng ngang Rossi 30 L (2500W)	bình	2.681.818	
3.2.4	Bình nước nóng vuông Rossi 15 L (2500W)	bình	2.227.273	
3.2.5	Bình nước nóng vuông Rossi 20 L (2500W)	bình	2.381.182	
3.2.6	Bình nước nóng vuông Rossi 30 L (2500W)	bình	2.454.545	
3.2.7	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ940 TA 1000	bồn	2.900.000	
3.2.8	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ980 TA 1200	bồn	3.327.273	
3.2.9	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1030 TA 1300	bồn	3.618.182	
3.2.10	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 1500	bồn	4.431.818	
3.2.11	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 2000	bồn	5.781.818	
3.2.12	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 2500	bồn	7.568.182	
3.2.13	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 3000	bồn	8.590.909	
3.2.14	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 3500	bồn	9.595.455	
3.2.15	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 4000	bồn	10.736.364	
3.2.16	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ940 TA 1000	bồn	3.081.818	
3.2.17	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ980 TA 1200	bồn	3.554.545	
3.2.18	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1030 TA 1300	bồn	3.845.455	
3.2.19	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1180 TA 1500	bồn	4.668.182	
3.2.20	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1180 TA 2000	bồn	6.045.455	
3.2.21	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 2500	bồn	7.727.273	
3.2.22	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 3000	bồn	8.954.545	
3.2.23	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 3500	bồn	10.154.545	
3.2.24	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 4000	bồn	11.454.545	
3.2.25	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005 x 470 x 180	chậu	818.182	
3.2.26	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990 x 510 x 180	chậu	1.018.182	
3.2.27	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - không bàn 810 x 470 x 180	chậu	881.818	
3.2.28	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695 x 385 x 180	chậu	518.182	
3.2.29	Sen Rossi R601S	chiếc	1.181.818	
3.2.30	Vòi 2 chân Rossi R601V2	chiếc	1.090.909	
3.2.31	Vòi 1 chân Rossi R601V1	chiếc	1.018.182	
3.2.32	Sen Rossi R602S	chiếc	1.272.727	
3.2.33	Vòi 2 chân Rossi R602V2	chiếc	1.181.818	
3.2.34	Vòi 1 chân Rossi R602V1	chiếc	1.109.091	
3.2.35	Máy lọc nước RO 6 lõi	chiếc	3.818.182	
3.2.36	Máy lọc nước RO 7 lõi	chiếc	3.909.091	
3.2.37	Máy lọc nước RO 8 lõi	chiếc	4.000.000	
3.2.38	Máy lọc nước RO 9 lõi	chiếc	4.454.545	
3.2.39	Máy bơm nước AQUASTRONG đa năng	chiếc	1.245.455	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.2.40	Máy bơm nước AQUASTRONG chân không	chiếc	1.327.273	
3.2.41	Máy bơm nước AQUASTRONG lưu lượng	chiếc	1.663.636	
3.2.42	Máy bơm nước AQUASTRONG ly tâm	chiếc	1.800.000	
3.3	**Sản phẩm Công ty CP Quốc tế Sơn Hà**			
3.3.1	Bồn nước đứng Inox ϕ960 SH 1000	bồn	2.854.545	
3.3.2	Bồn nước đứng Inox ϕ1050 SH 1200	bồn	3.409.091	
3.3.3	Bồn nước đứng Inox ϕ960 SH 1500	bồn	4.272.727	
3.3.4	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 2000	bồn	5.800.000	
3.3.5	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 2500	bồn	7.200.000	
3.3.6	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 3000	bồn	8.300.000	
3.3.7	Bồn nước ngang Inox ϕ960 SH 1000	bồn	3.036.364	
3.3.8	Bồn nước ngang Inox ϕ1050 SH 1200	bồn	3.590.909	
3.3.9	Bồn nước ngang Inox ϕ960 SH 1500	bồn	4.490.909	
3.3.10	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 2000	bồn	6.018.182	
3.3.11	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 2500	bồn	7.418.182	
3.3.12	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 3000	bồn	8.554.545	
3.3.13	Chậu INOX SH S79 (750 x 400 x 170)	chậu	372.727	
3.3.14	Chậu INOX SH S76 (740 x 415 x 190)	chậu	659.091	
3.3.15	Chậu INOX SH S100 (980 x 415 x 190)	chậu	668.182	
3.3.16	Chậu INOX SH 1H447.1 (447 x 364 x 170)	chậu	218.182	
3.3.17	Chậu INOX SH 2H715.1 (715 x 465 x 170)	chậu	481.818	
3.3.18	Chậu INOX SH 3HB865 (865 x 420 x 200)	chậu	609.091	
3.4	**Sản phẩm Công ty CP nhựa Bình Minh**			
3.4.1	Ống U.PVC PN6 ϕ 21 Dày 1,0mm	m	5.100	
3.4.2	Ống U.PVC PN16 ϕ 21 Dày 1,6mm	m	8.200	
3.4.3	Ống U.PVC PN6 ϕ 27 Dày 1,0mm	m	6.300	
3.4.4	Ống U.PVC PN12,5 ϕ 27 Dày 1,6mm	m	9.500	
3.4.5	Ống U.PVC PN16 ϕ 27 Dày 2,0mm	m	10.400	
3.4.6	Ống U.PVC PN6 ϕ 34 Dày 1,0mm	m	8.200	
3.4.7	Ống U.PVC PN10 ϕ 34 Dày 1,7mm	m	12.000	
3.4.8	Ống U.PVC PN12,5 ϕ 34 Dày 2,0mm	m	14.300	
3.4.9	Ống U.PVC PN5 ϕ 42 Dày 1,2mm	m	12.200	
3.4.10	Ống U.PVC PN6 ϕ 42 Dày 1,5mm	m	14.000	
3.4.11	Ống U.PVC PN8 ϕ 42 Dày 1,7mm	m	16.400	
3.4.12	Ống U.PVC PN10 ϕ 42 Dày 2,0mm	m	18.300	
3.4.13	Ống U.PVC PN5 ϕ 48 Dày 1,4mm	m	14.300	
3.4.14	Ống U.PVC PN6 ϕ 48 Dày 1,6mm	m	17.100	
3.4.15	Ống U.PVC PN8 ϕ 48 Dày 1,9mm	m	19.500	
3.4.16	Ống U.PVC PN10 ϕ 48 Dày 2,3mm	m	22.100	
3.4.17	Ống U.PVC PN5 ϕ 60 Dày 1,4mm	m	18.600	
3.4.18	Ống U.PVC PN6 ϕ 60 Dày 1,9mm	m	27.700	
3.4.19	Ống U.PVC PN8 ϕ 60 Dày 2,3mm	m	31.600	
3.4.20	Ống U.PVC PN10 ϕ 60 Dày 2,9mm	m	39.000	
3.4.21	Ống U.PVC PN4 ϕ 75 Dày 1,5mm	m	24.200	
3.4.22	Ống U.PVC PN5 ϕ 75 Dày 1,9mm	m	29.700	
3.4.23	Ống U.PVC PN6 ϕ 75 Dày 2,3mm	m	34.500	
3.4.24	Ống U.PVC PN8 ϕ 75 Dày 2,9mm	m	44.300	
3.4.25	Ống U.PVC PN10 ϕ 75 Dày 3,6mm	m	54.100	
3.4.26	Ống U.PVC PN12,5 ϕ 75 Dày 4,5mm	m	66.300	
3.4.27	Ống U.PVC PN3 ϕ 90 Dày 1,5mm	m	30.610	
3.4.28	Ống U.PVC PN4 ϕ 90 Dày 1,8mm	m	34.400	
3.4.29	Ống U.PVC PN5 ϕ 90 Dày 2,2mm	m	42.100	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.30	Ống U.PVC PN6 ϕ 90 Dày 2,8mm	m	50.200	
3.4.31	Ống U.PVC PN8 ϕ 90 Dày 3,5mm	m	63.900	
3.4.32	Ống U.PVC PN10 ϕ 90 Dày 4,3mm	m	77.400	
3.4.33	Ống U.PVC PN12,5 ϕ 90 Dày 5,4mm	m	95.400	
3.4.34	Ống U.PVC PN4 ϕ 110 Dày 1,8mm	m	41.800	
3.4.35	Ống U.PVC PN5 ϕ 110 Dày 2,2mm	m	51.000	
3.4.36	Ống U.PVC PN6 ϕ 110 Dày 2,7mm	m	59.600	
3.4.37	Ống U.PVC PN8 ϕ 110 Dày 3,4mm	m	76.400	
3.4.38	Ống U.PVC PN10 ϕ 110 Dày 4,2mm	m	93.200	
3.4.39	Ống U.PVC PN12,5 ϕ 110 Dày 5,3mm	m	114.700	
3.4.40	Ống U.PVC PN16 ϕ 110 Dày 6,6mm	m	140.000	
3.4.41	Co (nối góc 90°) Φ 21 Dày	cái	2.100	
3.4.42	Co (nối góc 90°) Φ 27 Dày	cái	3.400	
3.4.43	Co (nối góc 90°) Φ 34 Dày	cái	4.800	
3.4.44	Co (nối góc 90°) Φ 42 Dày	cái	7.300	
3.4.45	Co (nối góc 90°) Φ 48 Dày	cái	11.400	
3.4.46	Co (nối góc 90°) Φ 60 Dày	cái	18.200	
3.4.47	Co (nối góc 90°) Φ 75 Mỏng	cái	14.900	
3.4.48	Co (nối góc 90°) Φ 90 Mỏng	cái	20.000	
3.4.49	Co (nối góc 90°) Φ 110 Mỏng	cái	32.100	
3.4.50	Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng) Φ 21 Dày	cái	13.900	
3.4.51	Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng) Φ 27 Dày	cái	32.900	
3.4.52	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh) Φ 21 Dày	cái	2.800	
3.4.53	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh) Φ 27 Dày	cái	4.000	
3.4.54	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh) Φ 34 Dày	cái	6.500	
3.4.55	Co 90° ren ngoài Φ 21 Dày	cái	3.200	
3.4.56	Co 90° ren ngoài Φ 27 Dày	cái	4.000	
3.4.57	Co 90° ren ngoài Φ 34 Dày	cái	7.100	
3.4.58	Co 90° ren ngoài Φ 21 RN 27 Dày	cái	3.500	
3.4.59	Co 90° ren ngoài Φ 27 RN 21 Dày	cái	4.000	
3.4.60	Co 90° ren ngoài Φ 34 RN 21 Dày	cái	4.300	
3.4.61	Co 90° ren ngoài Φ 34 RN 27 Dày	cái	5.300	
3.4.62	Co 45° (nối góc 45°) Φ 21 Dày	cái	1.900	
3.4.63	Co 45° (nối góc 45°) Φ 27 Dày	cái	2.800	
3.4.64	Co 45° (nối góc 45°) Φ 34 Dày	cái	4.500	
3.4.65	Co 45° (nối góc 45°) Φ 42 Dày	cái	6.300	
3.4.66	Co 45° (nối góc 45°) Φ 48 Dày	cái	9.600	
3.4.67	Co 45° (nối góc 45°) Φ 60 Dày	cái	14.800	
3.4.68	Co 45° (nối góc 45°) Φ 75 Dày	cái	25.600	
3.4.69	Co 45° (nối góc 45°) Φ 75 Mỏng	cái	9.700	
3.4.70	Co 45° (nối góc 45°) Φ 90 Mỏng	cái	15.300	
3.4.71	Co 45° (nối góc 45°) Φ 110 Mỏng	cái	24.600	
3.4.72	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 27x21 Dày	cái	2.400	
3.4.73	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 34x21 Dày	cái	3.300	
3.4.74	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 34x27 Dày	cái	3.700	
3.4.75	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 42x27 Dày	cái	5.300	
3.4.76	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 42x34 Dày	cái	6.100	
3.4.77	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 90x60 Mỏng	cái	11.800	
3.4.78	Co rút (nối góc 90° giảm) Φ 90x60 Dày	cái	30.700	
3.4.79	Co ren trong thau (nối góc RT đồng) RTT Φ 21 Dày	cái	10.100	
3.4.80	Co ren trong thau (nối góc RT đồng) RTT Φ 27 Dày	cái	14.000	
3.4.81	Co ren trong thau (nối góc RT đồng) RTT Φ 27-21 Dày	cái	13.100	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.82	Co ren trong thau (nối góc RT đồng) RTT Φ 21-27 Dày	cái	11.000	
3.4.83	Co ren trong thau (nối ren trong đồng) RTT Φ 21 Dày	cái	10.000	
3.4.84	Co ren trong thau (nối ren trong đồng) RTT Φ 27 Dày	cái	12.900	
3.4.85	Nối thẳng Φ 21 Dày	cái	1.600	
3.4.86	Nối thẳng Φ 27 Dày	cái	2.200	
3.4.87	Nối thẳng Φ 34 Dày	cái	3.700	
3.4.88	Nối thẳng Φ 42 Dày	cái	5.100	
3.4.89	Nối thẳng Φ 48 Dày	cái	7.900	
3.4.90	Nối thẳng Φ 60 Dày	cái	12.200	
3.4.91	Nối thẳng Φ 75 Dày	cái	19.100	
3.4.92	Nối thẳng Φ 75 Mỏng	cái	8.700	
3.4.93	Nối thẳng Φ 90 Dày	cái	31.000	
3.4.94	Nối thẳng Φ 90 Mỏng	cái	13.900	
3.4.95	Nối thẳng Φ 110 Mỏng	cái	24.000	
3.4.96	Nối ren trong Φ 21 Dày	cái	1.600	
3.4.97	Nối ren trong Φ 27 Dày	cái	2.400	
3.4.98	Nối ren trong Φ 34 Dày	cái	3.700	
3.4.99	Nối ren trong Φ 42 Dày	cái	5.000	
3.4.100	Nối ren trong Φ 48 Dày	cái	7.400	
3.4.101	Nối ren trong Φ 60 Dày	cái	11.600	
3.4.102	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 34x21 Dày	cái	2.600	
3.4.103	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 42x21 Dày	cái	3.800	
3.4.104	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 42x34 Dày	cái	4.600	
3.4.105	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 48x34 Dày	cái	6.300	
3.4.106	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 48x42 Dày	cái	6.700	
3.4.107	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 60x21 Dày	cái	8.100	
3.4.108	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 60x34 Dày	cái	9.300	
3.4.109	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 60x42 Dày	cái	9.800	
3.4.110	Nối giảm (chuyển bậc) Φ 60x48 Dày	cái	10.100	
3.4.111	Nối giảm (chuyển bậc thủ công) Φ 90x75 TC	cái	9.200	
3.4.112	Nối giảm (chuyển bậc thủ công) Φ 110x90 TC	cái	13.500	
3.4.113	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 21 Dày	cái	2.800	
3.4.114	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 27 Dày	cái	4.600	
3.4.115	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 34 Dày	cái	7.400	
3.4.116	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 42 Dày	cái	9.800	
3.4.117	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 48 Dày	cái	14.500	
3.4.118	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 60 Dày	cái	24.900	
3.4.119	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 75 Dày	cái	43.600	
3.4.120	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 75 Mỏng	cái	17.300	
3.4.121	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 90 Dày	cái	42.500	
3.4.122	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 90 Mỏng	cái	25.700	
3.4.123	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 110 Dày	cái	60.800	
3.4.124	Chữ T (Ba chạc 90°) Φ 110 Mỏng	cái	43.300	
3.4.125	Keo dán ống uPVC(loại 1kg)	lon	100.900	
3.4.126	Joint cao su ống uPVC Φ 63	cái	9.100	
3.4.127	Joint cao su ống uPVC Φ 90	cái	13.700	
3.4.128	Joint cao su ống uPVC Φ 110	cái	18.100	
3.4.129	Ống HDPE PN 16 Φ 20 dày 2,0mm	m	7.800	
3.4.130	Ống HDPE PN 20 Φ 20 dày 2,3mm	m	9.000	
3.4.131	Ống HDPE PN 12,5 Φ 25 dày 2,0mm	m	10.000	
3.4.132	Ống HDPE PN 16 Φ 25 dày 2,3mm	m	11.500	
3.4.133	Ống HDPE PN 20 Φ 25 dày 3,0mm	m	14.200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.134	Ống HDPE PN 10 Φ 32 dày 2,0mm	m	13.100	
3.4.135	Ống HDPE PN 12,5 Φ 32 dày 2,4mm	m	15.500	
3.4.136	Ống HDPE PN 16 Φ 32 dày 3,0mm	m	18.700	
3.4.137	Ống HDPE PN 20 Φ 32 dày 3,6mm	m	22.000	
3.4.138	Ống HDPE PN 8 Φ 40 dày 2,0mm	m	16.500	
3.4.139	Ống HDPE PN 10 Φ 40 dày 2,4mm	m	19.700	
3.4.140	Ống HDPE PN 12,5 Φ 40 dày 3,0mm	m	23.900	
3.4.141	Ống HDPE PN 16 Φ 40 dày 3,7mm	m	28.900	
3.4.142	Ống HDPE PN 20 Φ 40 dày 4,5mm	m	34.400	
3.4.143	Ống HDPE PN 8 Φ 50 dày 2,4mm	m	25.100	
3.4.144	Ống HDPE PN 10 Φ 50 dày 3,0mm	m	30.400	
3.4.145	Ống HDPE PN 12,5 Φ 50 dày 3,7mm	m	37.000	
3.4.146	Ống HDPE PN 16 Φ 50 dày 4,6mm	m	44.900	
3.4.147	Ống HDPE PN 20 Φ 50 dày 5,6mm	m	53.200	
3.4.148	Ống HDPE PN 8 Φ 63 dày 3,0mm	m	39.400	
3.4.149	Ống HDPE PN 10 Φ 63 dày 3,8mm	m	48.500	
3.4.150	Ống HDPE PN 12,5 Φ 63 dày 4,7mm	m	58.900	
3.4.151	Ống HDPE PN 16 Φ 63 dày 5,8mm	m	71.000	
3.4.152	Ống HDPE PN 20 Φ 63 dày 7,1mm	m	85.000	
3.4.153	Ống HDPE PN 8 Φ 75 dày 3,6mm	m	55.600	
3.4.154	Ống HDPE PN 10 Φ 75 dày 4,5mm	m	68.400	
3.4.155	Ống HDPE PN 12,5 Φ 75 dày 5,6mm	m	83.400	
3.4.156	Ống HDPE PN 16 Φ 75 dày 6,8mm	m	99.100	
3.4.157	Ống HDPE PN 20 Φ 75 dày 8,4mm	m	119.500	
3.4.158	Ống HDPE PN 8 Φ 90 dày 4,3mm	m	79.800	
3.4.159	Ống HDPE PN 10 Φ 90 dày 5,4mm	m	98.400	
3.4.160	Ống HDPE PN 12,5 Φ 90 dày 6,7mm	m	119.500	
3.4.161	Ống HDPE PN 16 Φ 90 dày 8,2mm	m	143.600	
3.4.162	Ống HDPE PN 20 Φ 90 dày 10,1mm	m	172.300	
3.4.163	Ống HDPE PN 6 Φ 110 dày 4,2mm	m	96.400	
3.4.164	Ống HDPE PN 8 Φ 110 dày 5,3mm	m	119.700	
3.4.165	Ống HDPE PN 10 Φ 110 dày 6,6mm	m	146.400	
3.4.166	Ống HDPE PN 12,5 Φ 110 dày 8,1mm	m	177.100	
3.4.167	Ống HDPE PN 16 Φ 110 dày 10,0mm	m	213.000	
3.5	**Sản phẩm Công ty TNHH Phúc Hà**			
3.5.1	HDPE DEKKO PE80, Φ40 ; 6 (PN); dày 1,9mm	m	12.810	
3.5.2	HDPE DEKKO PE80, Φ50 ; 6 (PN); dày 2,4mm	m	19.880	
3.5.3	HDPE DEKKO PE80, Φ63 ; 6 (PN); dày 3,0mm	m	30.730	
3.5.4	HDPE DEKKO PE80, Φ75 ; 6 (PN); dày 3,5mm	m	43.680	
3.5.5	HDPE DEKKO PE80, Φ90 ; 6 (PN); dày 4,3mm	m	70.280	
3.5.6	PPR DEKKO Φ20 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	10.530	
3.5.7	PPR DEKKO Φ25 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	18.720	
3.5.8	PPR DEKKO Φ32 ; 10 (PN); dày 2,9mm	m	24.345	
3.5.9	PPR DEKKO Φ40 ; 10 (PN); dày 3,7mm	m	32.625	
3.5.10	PPR DEKKO Φ50 ; 10 (PN); dày 4,6mm	m	47.835	
3.5.11	PPR DEKKO Φ63 ; 10 (PN); dày 5,8mm	m	76.275	
3.5.12	PPR DEKKO Φ75 ; 6 (PN); dày 6,8mm	m	106.515	
3.5.13	U.PVC DEKKO ϕ21; 4(PN); dầy 1,0mm	m	4.130	
3.5.14	U.PVC DEKKO ϕ27; 4(PN); dầy 1,0mm	m	5.110	
3.5.15	U.PVC DEKKO ϕ34; 4(PN); dầy 1,0mm	m	6.650	
3.5.16	U.PVC DEKKO ϕ42; 4(PN); dầy 1,2mm	m	9.870	
3.5.17	U.PVC DEKKO ϕ48; 4(PN); dầy 1,4mm	m	11.620	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.5.18	U.PVC DEKKO ϕ60; 4(PN); dầy 1,4mm	m	15.050	
3.5.19	U.PVC DEKKO ϕ75; 4(PN); dầy 1,5mm	m	21.140	
3.5.20	U.PVC DEKKO ϕ90; 4(PN); dầy 1,9mm	m	29.540	
3.5.21	U.PVC DEKKO ϕ110; 4(PN); dầy 1,9mm	m	38.990	
3.6	**Ống PPR và phụ kiện (Sản phẩm của Tập đoàn Sino-Vanlock)**			
	Ống nước lạnh PPR-PN10			
3.6.1	PPR (Mã số: PR/PN10CW20/(X)), Φ20; dày 2,3mm	m	19.000	
3.6.2	PPR (Mã số: PR/PN10CW25/(X)), Φ25; dày 2,5mm	m	33.500	
3.6.3	PPR (Mã số: PR/PN10CW32/(X)), Φ32; dày 2,9mm	m	44.200	
3.6.4	PPR (Mã số: PR/PN10CW40/(X)), Φ40; dày 3,7mm	m	59.200	
3.6.5	PPR (Mã số: PR/PN10CW50/(X)), Φ50; dày 4,6mm	m	86.200	
3.6.6	PPR (Mã số: PR/PN10CW63/(X)), Φ63; dày 5,8mm	m	136.000	
3.6.7	PPR (Mã số: PR/PN10CW75/(X)), Φ75; dày 6,8mm	m	189.000	
3.6.8	PPR (Mã số: PR/PN10CW90/(X)), Φ90; dày 8,2mm	m	277.000	
	Ống nước lạnh PPR-PN16			
3.6.9	PPR (Mã số: PR/PN16CW20/(X)), Φ20; dày 2,8mm	m	20.800	
3.6.10	PPR (Mã số: PR/PN16CW25/(X)), Φ25; dày 3,5mm	m	40.500	
3.6.11	PPR (Mã số: PR/PN16CW32/(X)), Φ32; dày 4,4mm	m	55.500	
3.6.12	PPR (Mã số: PR/PN16CW40/(X)), Φ40; dày 5,5mm	m	91.500	
3.6.13	PPR (Mã số: PR/PN16CW50/(X)), Φ50; dày 6,9mm	m	143.000	
3.6.14	PPR (Mã số: PR/PN16CW63/(X)), Φ63; dày 8,6mm	m	221.000	
3.6.15	PPR (Mã số: PR/PN16CW75/(X)), Φ75; dày 10,3mm	m	312.000	
3.6.16	PPR (Mã số: PR/PN16CW90/(X)), Φ90; dày 12,3mm	m	448.000	
	Ống nước nóng PPR-PN20			
3.6.17	PPR (Mã số: PR/PN20HW20/(X)), Φ20; dày 3,4mm	m	22.200	
3.6.18	PPR (Mã số: PR/PN20HW25/(X)), Φ25; dày 4,2mm	m	40.800	
3.6.19	PPR (Mã số: PR/PN20HW32/(X)), Φ32; dày 5,4mm	m	60.200	
3.6.20	PPR (Mã số: PR/PN20HW40/(X)), Φ40; dày 6,7mm	m	112.000	
3.6.21	PPR (Mã số: PR/PN20HW50/(X)), Φ50; dày 8,3mm	m	145.000	
3.6.22	PPR (Mã số: PR/PN20HW63/(X)), Φ63; dày 10,5mm	m	228.000	
3.6.23	PPR (Mã số: PR/PN20HW75/(X)), Φ75; dày 12,5mm	m	315.000	
3.6.24	PPR (Mã số: PR/PN20HW90/(X)), Φ90; dày 15,0mm	m	479.000	
	Ống nước nóng PPR-PN25			
3.6.25	PPR (Mã số: PR/PN25HW20/(X)), Φ20; dày 4,1mm	m	27.000	
3.6.26	PPR (Mã số: PR/PN25HW25/(X)), Φ25; dày 5,1mm	m	44.800	
3.6.27	PPR (Mã số: PR/PN25HW32/(X)), Φ32; dày 6,5mm	m	68.500	
3.6.28	PPR (Mã số: PR/PN25HW40/(X)), Φ40; dày 8,1mm	m	134.000	
3.6.29	PPR (Mã số: PR/PN25HW50/(X)), Φ50; dày 10,1mm	m	164.000	
3.6.30	PPR (Mã số: PR/PN25HW63/(X)), Φ63; dày 12,7mm	m	264.000	
3.6.31	PPR (Mã số: PR/PN25HW75/(X)), Φ75; dày 15,1mm	m	371.000	
3.6.32	PPR (Mã số: PR/PN25HW90/(X)), Φ90; dày 18,1mm	m	532.000	
	Rắc co			
3.6.33	Rắc co (Mã số: FPR/UA20/(X)), Φ20	cái	30.500	
3.6.34	Rắc co (Mã số: FPR/UA25/(X)), Φ25	cái	45.000	
3.6.35	Rắc co (Mã số: FPR/UA32/(X)), Φ32	cái	64.500	
3.6.36	Rắc co (Mã số: FPR/UA40/(X)), Φ40	cái	74.000	
3.6.37	Rắc co (Mã số: FPR/UA50/(X)), Φ50	cái	112.000	
3.6.38	Rắc co (Mã số: FPR/UA63/(X)), Φ63	cái	259.000	
	Khớp nối trơn (măng xông)			
3.6.39	Măng sông (Mã số: FPR/C20/(X)), Φ20	cái	3.000	
3.6.40	Măng sông (Mã số: FPR/C25/(X)), Φ25	cái	4.200	
3.6.41	Măng sông (Mã số: FPR/C32/(X)), Φ32	cái	6.300	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.42	Măng sông (Mã số: FPR/C40/(X)), Φ40	cái	10.200	
3.6.43	Măng sông (Mã số: FPR/C50/(X)), Φ50	cái	18.200	
3.6.44	Măng sông (Mã số: FPR/C63/(X)), Φ63	cái	38.800	
3.6.45	Măng sông (Mã số: FPR/C75/(X)), Φ75	cái	61.800	
3.6.46	Măng sông (Mã số: FPR/C90/(X)), Φ90	cái	105.000	
	Cút thu (côn thu)			
3.6.47	Côn thu (Mã số: FPR/RC25x20/(X))	cái	4.200	
3.6.48	Côn thu (Mã số: FPR/RC32x20/(X))	cái	6.300	
3.6.49	Côn thu (Mã số: FPR/RC32x25/(X))	cái	6.900	
3.6.50	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x20/(X))	cái	9.000	
3.6.51	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x25/(X))	cái	9.200	
3.6.52	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x32/(X))	cái	9.500	
3.6.53	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x20/(X))	cái	15.500	
3.6.54	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x25/(X))	cái	15.800	
3.6.55	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x32/(X))	cái	16.500	
3.6.56	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x40/(X))	cái	16.800	
3.6.57	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x20/(X))	cái	25.200	
3.6.58	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x25/(X))	cái	25.800	
3.6.59	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x32/(X))	cái	26.500	
3.6.60	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x40/(X))	cái	29.500	
3.6.61	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x50/(X))	cái	30.500	
3.6.62	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x40/(X))	cái	51.500	
3.6.63	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x50/(X))	cái	53.600	
3.6.64	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x63/(X))	cái	55.200	
3.6.65	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x40/(X))	cái	84.000	
3.6.66	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x50/(X))	cái	86.800	
3.6.67	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x63/(X))	cái	87.200	
3.6.68	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x75/(X))	cái	91.000	
	Cút chếch - Loại 450			
3.6.69	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E20/(X)), Φ20	cái	4.200	
3.6.70	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E25/(X)), Φ25	cái	5.900	
3.6.71	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E32/(X)), Φ32	cái	9.300	
3.6.72	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E40/(X)), Φ40	cái	17.500	
3.6.73	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E50/(X)), Φ50	cái	37.500	
3.6.74	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E63/(X)), Φ75	cái	80.800	
3.6.75	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E75/(X)), Φ75	cái	126.000	
3.6.76	Cút chếch - Loại 450 (Mã số: FPR/45E90/(X)), Φ90	cái	149.000	
	Cút 900			
3.6.77	Cút 900 (Mã số: FPR/90E20/(X)), Φ20	cái	4.800	
3.6.78	Cút 900 (Mã số: FPR/90E25/(X)), Φ25	cái	6.300	
3.6.79	Cút 900 (Mã số: FPR/90E32/(X)), Φ32	cái	11.500	
3.6.80	Cút 900 (Mã số: FPR/90E40/(X)), Φ40	cái	17.800	
3.6.81	Cút 900 (Mã số: FPR/90E50/(X)), Φ50	cái	31.000	
3.6.82	Cút 900 (Mã số: FPR/90E63/(X)), Φ63	cái	94.500	
3.6.83	Cút 900 (Mã số: FPR/90E75/(X)), Φ75	cái	124.000	
3.6.84	Cút 900 (Mã số: FPR/90E90/(X)), Φ90	cái	192.000	
	Cút 900 Ren trong			
3.6.85	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E20 x 1/2/(X)), Φ20	cái	34.200	
3.6.86	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E25 x 1/2/(X)), Φ25	cái	38.800	
3.6.87	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E25 x 3/4/(X)), Φ25	cái	52.800	
3.6.88	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E32 x 3/4/(X)), Φ32	cái	86.000	
3.6.89	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E32 x 1/(X)), Φ32	cái	96.600	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Cút 900 Ren ngoài			
3.6.90	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E20 x 1/2/(X)), Φ20	cái	47.800	
3.6.91	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E25 x 1/2/(X)), Φ25	cái	54.200	
3.6.92	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E25 x 3/4/(X)), Φ25	cái	59.500	
3.6.93	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E32 x 3/4/(X)), Φ32	cái	94.500	
3.6.94	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E32 x 1/(X)), Φ32	cái	102.000	
	Cút T - Loại không đồng cỡ (thu nhỏ)			
3.6.95	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT25x20/(X)), Φ20	cái	10.500	
3.6.96	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT32x20/(X)), Φ20	cái	21.500	
3.6.97	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT32x25/(X)), Φ25	cái	21.800	
3.6.98	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x20/(X)), Φ20	cái	31.500	
3.6.99	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x25/(X)), Φ25	cái	32.200	
3.6.100	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x32/(X)), Φ32	cái	33.500	
3.6.101	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x20/(X)), Φ20	cái	51.500	
3.6.102	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x25/(X)), Φ25	cái	54.200	
3.6.103	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x32/(X)), Φ32	cái	56.800	
3.6.104	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x40/(X)), Φ40	cái	59.800	
3.6.105	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x20/(X)), Φ20	cái	85.200	
3.6.106	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x25/(X)), Φ25	cái	89.200	
3.6.107	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x32/(X)), Φ32	cái	93.200	
3.6.108	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x40/(X)), Φ40	cái	98.500	
3.6.109	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x50/(X)), Φ50	cái	103.000	
3.6.110	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x25/(X)), Φ25	cái	116.000	
3.6.111	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x32/(X)), Φ32	cái	122.000	
3.6.112	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x40/(X)), Φ40	cái	128.000	
3.6.113	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x50/(X)), Φ50	cái	135.000	
3.6.114	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x63/(X)), Φ63	cái	141.000	
3.6.115	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x40/(X)), Φ40	cái	189.000	
3.6.116	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x50/(X)), Φ50	cái	198.000	
3.6.117	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x63/(X)), Φ63	cái	208.000	
3.6.118	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x75/(X)), Φ75	cái	220.000	
	Cút T - Loại đồng cỡ			
3.6.119	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET20/(X)), Φ20	cái	5.500	
3.6.120	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET25/(X)), Φ25	cái	9.300	
3.6.121	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET32/(X)), Φ32	cái	14.000	
3.6.122	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET40/(X)), Φ40	cái	21.600	
3.6.123	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET50/(X)), Φ50	cái	42.600	
3.6.124	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET63/(X)), Φ63	cái	112.000	
3.6.125	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET75/(X)), Φ75	cái	134.000	
3.6.126	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET90/(X)), Φ90	cái	210.000	
	Cút T - Loại có ren trong			
3.6.127	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT20x1/2/(X)), Φ20	cái	35.500	
3.6.128	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT25x1/2/(X)), Φ25	cái	36.500	
3.6.129	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT25x3/4/(X)), Φ25	cái	53.500	
3.6.130	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT32x3/4/(X)), Φ32	cái	61.000	
3.6.131	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT32x1/(X)), Φ32	cái	61.000	
	Cút T - Loại có ren ngoài			
3.6.132	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT20x1/2/(X)), Φ20	cái	42.000	
3.6.133	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT25x1/2/(X)), Φ25	cái	45.800	
3.6.134	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT25x3/4/(X)), Φ25	cái	55.200	
3.6.135	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT32x3/4/(X)), Φ32	cái	73.800	
3.6.136	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT32x1/(X)), Φ32	cái	73.800	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Nút bịt			
3.6.137	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP20/(X)), Φ20	cái	3.000	
3.6.138	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP25/(X)), Φ25	cái	3.800	
3.6.139	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP32/(X)), Φ32	cái	5.200	
3.6.140	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP40/(X)), Φ40	cái	8.500	
3.6.141	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP50/(X)), Φ50	cái	14.800	
3.6.142	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP63/(X)), Φ63	cái	24.800	
3.6.143	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP75/(X)), Φ75	cái	27.200	
3.6.144	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP90/(X)), Φ90	cái	52.800	
	Ống cong (ống cầu vượt)			
3.6.145	Ống cong (Mã số: FPR/COP20/(X)), Φ20	cái	15.600	
3.6.146	Ống cong (Mã số: FPR/COP25/(X)), Φ25	cái	31.000	
3.6.147	Ống cong (Mã số: FPR/COP32/(X)), Φ32	cái	54.200	
	Vòng măng xông (mặt bích nhựa)			
3.6.148	Ống cong (Mã số: FPR/FL20/(X)), Φ20	cái	10.200	
3.6.149	Ống cong (Mã số: FPR/FL25/(X)), Φ25	cái	13.000	
3.6.150	Ống cong (Mã số: FPR/FL32/(X)), Φ32	cái	17.500	
3.6.151	Ống cong (Mã số: FPR/FL40/(X)), Φ40	cái	21.500	
3.6.152	Ống cong (Mã số: FPR/FL50/(X)), Φ50	cái	23.800	
3.6.153	Ống cong (Mã số: FPR/FL63/(X)), Φ63	cái	31.000	
3.6.154	Ống cong (Mã số: FPR/FL75/(X)), Φ75	cái	51.800	
3.6.155	Ống cong (Mã số: FPR/FL90/(X)), Φ90	cái	77.500	
	Kẹp đỡ ống			
3.6.155	Ống cong (Mã số: FPR/PSC20/(X)), Φ20	cái	4.800	
3.6.156	Ống cong (Mã số: FPR/PSC25/(X)), Φ25	cái	7.000	
3.6.157	Ống cong (Mã số: FPR/PSC32/(X)), Φ32	cái	8.200	
3.6.158	Ống cong (Mã số: FPR/PSC40/(X)), Φ40	cái	10.800	
3.6.159	Ống cong (Mã số: FPR/PSC50/(X)), Φ50	cái	14.200	
3.6.160	Ống cong (Mã số: FPR/PSC63/(X)), Φ63	cái	18.000	
	Van tay gạt có ren trong			
3.6.161	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF20x1/2/(X)), Φ20	cái	202.000	
3.6.162	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF25x3/4/(X)), Φ25	cái	253.000	
3.6.163	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF32x1/(X)), Φ32	cái	289.000	
3.6.164	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF40x11/4/(X)), Φ40	cái	459.000	
3.6.165	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF50x11/2/(X)), Φ50	cái	792.000	
3.6.166	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF63x2/(X)), Φ63	cái	1.213.000	
	Van khóa nhanh			
3.6.167	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF20(X)), Φ20	cái	202.000	
3.6.168	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF25(X)), Φ25	cái	253.000	
3.6.169	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF32(X)), Φ32	cái	289.000	
3.6.170	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF40(X)), Φ40	cái	459.000	
3.6.171	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF50(X)), Φ50	cái	792.000	
3.6.172	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF63(X)), Φ63	cái	1.213.000	
	Van tay vặn			
3.6.173	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV20(X)), Φ20	cái	122.000	
3.6.174	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV25(X)), Φ25	cái	162.000	
3.6.175	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV32(X)), Φ32	cái	187.000	
3.6.176	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV40(X)), Φ40	cái	289.000	
3.6.177	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV50(X)), Φ50	cái	491.000	
3.6.178	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV63(X)), Φ63	cái	525.000	
	Van cửa			
3.6.179	Van cửa (Mã số: FPR/BV20(X)), Φ20	cái	168.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.180	Van cửa (Mã số: FPR/BV25(X)), Φ25	cái	200.000	
3.6.181	Van cửa (Mã số: FPR/BV32(X)), Φ32	cái	281.000	
3.6.182	Van cửa (Mã số: FPR/BV40(X)), Φ40	cái	447.000	
3.6.183	Van cửa (Mã số: FPR/BV50(X)), Φ50	cái	699.000	
3.6.184	Van cửa (Mã số: FPR/BV63(X)), Φ63	cái	1.066.000	
3.7	**Ống HDPE và phụ kiện (Sản phẩm của Tập đoàn Sino-Vanlock)**			
	Ống nước HDPE (PE80)-PN6			
3.7.1	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/16PN6), Φ16; dày 0,8mm	m	4.000	
3.7.2	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/20PN6), Φ20; dày 1,0mm	m	5.600	
3.7.3	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/25PN6), Φ25; dày 1,2mm	m	8.000	
3.7.4	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/32PN6), Φ32; dày 1,6mm	m	13.200	
3.7.5	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/40PN6), Φ40; dày 2,0mm	m	18.200	
3.7.6	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/50PN6), Φ50; dày 2,4mm	m	28.500	
3.7.7	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/63PN6), Φ63; dày 3,0mm	m	43.800	
3.7.8	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/75PN6), Φ75; dày 3,6mm	m	62.500	
3.7.9	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/90PN6), Φ90; dày 4,3mm	m	100.000	
3.7.10	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/110PN6), Φ110; dày 5,3mm	m	132.000	
3.7.11	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/125PN6), Φ125; dày 6,0mm	m	171.000	
3.7.12	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/140PN6), Φ140; dày 6,7mm	m	212.000	
3.7.13	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/160PN6), Φ160; dày 7,7mm	m	279.000	
	Ống nước HDPE (PE80)-PN8			
3.7.14	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/16PN8), Φ16; dày 1,0mm	m	4.800	
3.7.15	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/20PN8), Φ20; dày 1,2mm	m	6.600	
3.7.16	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/25PN8), Φ25; dày 1,5mm	m	9.800	
3.7.17	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/32PN8), Φ32; dày 2,0mm	m	14.800	
3.7.18	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/40PN8), Φ40; dày 2,4mm	m	22.200	
3.7.19	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/50PN8), Φ50; dày 3,0mm	m	34.500	
3.7.20	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/63PN8), Φ63; dày 3,8mm	m	54.800	
3.7.21	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/75PN8), Φ75; dày 4,5mm	m	77.500	
3.7.22	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/90PN8), Φ90; dày 5,4mm	m	112.000	
3.7.23	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/110PN8), Φ110; dày 6,6mm	m	163.000	
3.7.24	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/125PN8), Φ125; dày 7,4mm	m	208.000	
3.7.25	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/140PN8), Φ140; dày 8,3mm	m	261.000	
3.7.26	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/160PN8), Φ160; dày 9,5mm	m	341.000	
	Ống nước HDPE (PE80)-PN10			
3.7.27	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/16PN10), Φ16; dày 1,2mm	m	5.000	
3.7.28	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/20PN10), Φ20; dày 1,5mm	m	7.500	
3.7.29	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/25PN10), Φ25; dày 2,0mm	m	10.800	
3.7.30	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/32PN10), Φ32; dày 2,4mm	m	17.200	
3.7.31	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/40PN10), Φ40; dày 3,0mm	m	26.800	
3.7.32	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/50PN10), Φ50; dày 3,7mm	m	41.200	
3.7.33	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/63PN10), Φ63; dày 4,7mm	m	65.600	
3.7.34	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/75PN10), Φ75; dày 5,6mm	m	93.800	
3.7.35	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/90PN10), Φ90; dày 6,7mm	m	133.000	
3.7.36	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/110PN10), Φ110; dày 8,1mm	m	201.000	
3.7.37	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/125PN10), Φ125; dày 9,2mm	m	256.000	
3.7.38	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/140PN10), Φ140; dày 10,3mm	m	320.000	
3.7.39	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/160PN10), Φ160; dày 11,8mm	m	419.000	
	Nối góc HDPE			
3.7.40	Nối góc (Mã số: FPD/EE20), Φ20	cái	24.800	
3.7.41	Nối góc (Mã số: FPD/EE25), Φ25	cái	28.200	
3.7.42	Nối góc (Mã số: FPD/EE32), Φ32	cái	38.500	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.7.43	Nối góc (Mã số: FPD/EE40), Φ40	cái	61.200	
3.7.44	Nối góc (Mã số: FPD/EE50), Φ50	cái	78.800	
3.7.45	Nối góc (Mã số: FPD/EE63), Φ63	cái	134.000	
3.7.46	Nối góc (Mã số: FPD/EE75), Φ75	cái	187.000	
3.7.47	Nối góc (Mã số: FPD/EE90), Φ90	cái	315.000	
3.7.48	Nối góc (Mã số: FPD/EE110), Φ110	cái	748.000	
	Tê đều HDPE			
3.7.49	Tê đều (Mã số: FPD/ET20), Φ20	cái	26.800	
3.7.50	Tê đều (Mã số: FPD/ET25), Φ25	cái	36.000	
3.7.51	Tê đều (Mã số: FPD/ET32), Φ32	cái	41.800	
3.7.52	Tê đều (Mã số: FPD/ET40), Φ40	cái	80.800	
3.7.53	Tê đều (Mã số: FPD/ET50), Φ50	cái	129.000	
3.7.54	Tê đều (Mã số: FPD/ET63), Φ63	cái	156.000	
3.7.55	Tê đều (Mã số: FPD/ET75), Φ75	cái	249.000	
3.7.56	Tê đều (Mã số: FPD/ET90), Φ90	cái	464.000	
3.7.57	Tê đều (Mã số: FPD/ET110), Φ110	cái	1.187.000	
	Tê chuyển bậc HDPE			
3.7.58	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT25x20), Φ25	cái	45.000	
3.7.59	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT32x25), Φ32	cái	61.800	
3.7.60	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT40x25), Φ40	cái	75.500	
3.7.61	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT40x32), Φ40	cái	75.500	
3.7.62	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT50x25), Φ50	cái	75.500	
3.7.63	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT50x32), Φ50	cái	75.500	
3.7.64	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT50x40), Φ50	cái	111.000	
3.7.65	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT63x20), Φ63	cái	132.000	
3.7.66	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT63x25), Φ63	cái	132.000	
3.7.67	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT63x32), Φ63	cái	138.000	
3.7.68	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT63x40), Φ63	cái	138.000	
3.7.69	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT63x50), Φ63	cái	138.000	
3.7.70	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT75x63), Φ75	cái	445.000	
	Nối thẳng HDPE			
3.7.71	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC20), Φ20	cái	20.000	
3.7.72	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC25), Φ25	cái	29.500	
3.7.73	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC32), Φ32	cái	38.800	
3.7.74	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC40), Φ40	cái	56.800	
3.7.75	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC50), Φ50	cái	74.200	
3.7.76	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC63), Φ63	cái	97.500	
3.7.77	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC75), Φ75	cái	161.000	
3.7.78	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC90), Φ90	cái	279.000	
3.7.79	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC110), Φ110	cái	736.000	
	Nối chuyển bậc HDPE			
3.7.80	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC25x20), Φ25	cái	22.800	
3.7.81	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC32x20), Φ32	cái	41.800	
3.7.82	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC32x25), Φ32	cái	41.800	
3.7.83	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC40x20), Φ40	cái	55.900	
3.7.84	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC40x25), Φ40	cái	44.800	
3.7.85	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC40x32), Φ40	cái	50.800	
3.7.86	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC50x25), Φ50	cái	75.400	
3.7.87	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC50x32), Φ50	cái	53.500	
3.7.88	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC50x40), Φ50	cái	67.800	
3.7.89	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC60x20), Φ63	cái	76.000	
3.7.90	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC60x25), Φ63	cái	96.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.7.91	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC60x32), Φ63	cái	117.000	
3.7.92	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC63x40), Φ63	cái	92.500	
3.7.93	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC63x50), Φ63	cái	93.500	
3.7.94	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC75x50), Φ75	cái	221.000	
3.7.95	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC75x63), Φ75	cái	221.000	
3.7.96	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC90x63), Φ90	cái	312.000	
3.7.97	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC90x75), Φ90	cái	312.000	
3.7.98	Nối chuyển bậc (Mã số: FPD/RC110x90), Φ110	cái	728.000	
	Đầu bịt HDPE			
3.7.99	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE20), Φ20	cái	10.500	
3.7.100	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE25), Φ25	cái	12.200	
3.7.101	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE32), Φ32	cái	20.000	
3.7.102	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE40), Φ40	cái	35.000	
3.7.103	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE50), Φ50	cái	49.000	
3.7.104	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE63), Φ63	cái	73.800	
3.7.105	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE75), Φ75	cái	114.000	
3.7.106	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE90), Φ90	cái	182.000	
3.7.107	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE110), Φ110	cái	526.000	
3.8	**Ống nước thép tráng kẽm và phụ kiện ống thép tráng kẽm**			
	Ống nước thép tráng kẽm			
3.8.1	Ống nước thép tráng kẽm, Φ15; dày 2,6mm (ĐKN 21)	m	29.700	
3.8.2	Ống nước thép tráng kẽm, Φ20; dày 2,6mm (ĐKN 27)	m	38.300	
3.8.3	Ống nước thép tráng kẽm, Φ25; dày 3,2mm (ĐKN 34)	m	58.600	
3.8.4	Ống nước thép tráng kẽm, Φ32; dày 3,2mm (ĐKN 42)	m	75.400	
3.8.5	Ống nước thép tráng kẽm, Φ40; dày 3,2mm (ĐKN 48)	m	86.800	
3.8.6	Ống nước thép tráng kẽm, Φ50; dày 3,6mm (ĐKN 60)	m	121.800	
3.8.7	Ống nước thép tráng kẽm, Φ65; dày 3,6mm (ĐKN 76)	m	155.600	
3.8.8	Ống nước thép tráng kẽm, Φ80; dày 4,0mm (ĐKN 90)	m	202.600	
3.8.9	Ống nước thép tráng kẽm, Φ100; dày 4,5mm (ĐKN 114)	m	295.300	
	Cút thép tráng kẽm 90°			
3.8.10	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ15 (ĐKN 21)	cái	4.300	
3.8.11	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ20 (ĐKN 27)	cái	6.900	
3.8.12	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ25 (ĐKN 34)	cái	12.300	
3.8.13	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18.600	
3.8.14	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ40 (ĐKN 48)	cái	24.300	
3.8.15	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ50 (ĐKN 60)	cái	38.000	
3.8.16	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ65 (ĐKN 76)	cái	64.800	
3.8.17	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ80 (ĐKN 90)	cái	91.400	
3.8.18	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ100 (ĐKN 114)	cái	162.300	
	Cút thu thép tráng kẽm			
3.8.19	Cút thu, Φ20 (ĐKN 27)	cái	6.900	
3.8.20	Cút thu, Φ25 (ĐKN 34)	cái	12.300	
3.8.21	Cút thu, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18.900	
3.8.22	Cút thu, Φ40 (ĐKN 48)	cái	24.300	
3.8.23	Cút thu, Φ50 (ĐKN 60)	cái	38.700	
3.8.24	Cút thu, Φ65 (ĐKN 76)	cái	76.600	
3.8.25	Cút thu, Φ80 (ĐKN 90)	cái	108.800	
3.8.26	Cút thu, Φ100 (ĐKN 114)	cái	195.800	
	Cút ren ngoài thép tráng kẽm			
3.8.27	Cút ren ngoài, Φ15 (ĐKN 21)	cái	7.700	
3.8.28	Cút ren ngoài, Φ20 (ĐKN 27)	cái	11.500	
3.8.29	Cút ren ngoài, Φ25 (ĐKN 34)	cái	17.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.30	Cút ren ngoài, Φ32 (ĐKN 42)	cái	27.200	
3.8.31	Cút ren ngoài, Φ40 (ĐKN 48)	cái	33.100	
3.8.32	Cút ren ngoài, Φ50 (ĐKN 60)	cái	51.600	
3.8.33	Cút ren ngoài, Φ65 (ĐKN 76)	cái	82.800	
3.8.34	Cút ren ngoài, Φ80 (ĐKN 90)	cái	117.000	
3.8.35	Cút ren ngoài, Φ100 (ĐKN 114)	cái	216.200	
	Chếch thép tráng kẽm 135°			
3.8.36	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ15 (ĐKN 21)	cái	4.600	
3.8.37	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ20 (ĐKN 27)	cái	7.500	
3.8.38	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ25 (ĐKN 34)	cái	13.200	
3.8.39	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ32 (ĐKN 42)	cái	21.500	
3.8.40	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ40 (ĐKN 48)	cái	25.200	
3.8.41	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ50 (ĐKN 60)	cái	42.400	
3.8.42	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ65 (ĐKN 76)	cái	69.800	
3.8.43	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ80 (ĐKN 90)	cái	98.900	
3.8.44	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ100 (ĐKN 114)	cái	174.900	
	Tê thép tráng kẽm			
3.8.45	Tê thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 21)	cái	6.000	
3.8.46	Tê thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	9.600	
3.8.47	Tê thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	16.400	
3.8.48	Tê thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	25.200	
3.8.49	Tê thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	29.800	
3.8.50	Tê thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	48.200	
3.8.51	Tê thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	78.700	
3.8.52	Tê thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	113.400	
3.8.53	Tê thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	210.800	
	Tê thu thép tráng kẽm			
3.8.54	Tê thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	9.800	
3.8.55	Tê thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	16.600	
3.8.56	Tê thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	25.200	
3.8.57	Tê thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	29.800	
3.8.58	Tê thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	49.100	
3.8.59	Tê thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	81.300	
3.8.60	Tê thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	117.700	
3.8.61	Tê thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	214.700	
	Kép thép tráng kẽm			
3.8.62	Kép thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	4.200	
3.8.63	Kép thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5.600	
3.8.64	Kép thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9.600	
3.8.65	Kép thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14.400	
3.8.66	Kép thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	18.000	
3.8.67	Kép thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	28.900	
3.8.68	Kép thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	48.700	
3.8.69	Kép thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	64.500	
3.8.70	Kép thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	105.200	
	Măng sông thép tráng kẽm			
3.8.71	Măng sông thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	4.000	
3.8.72	Măng sông thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5.600	
3.8.73	Măng sông thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9.600	
3.8.74	Măng sông thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14.400	
3.8.75	Măng sông thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	18.000	
3.8.76	Măng sông thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	30.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.77	Măng sông thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	50.400	
3.8.78	Măng sông thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	68.200	
3.8.79	Măng sông thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	109.300	
	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm			
3.8.80	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	15.500	
3.8.81	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	19.000	
3.8.82	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	30.500	
3.8.83	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	43.000	
3.8.84	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	58.500	
3.8.85	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	79.500	
3.8.86	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	139.000	
3.8.87	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	195.200	
3.8.88	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	328.000	
	Lơ thu thép tráng kẽm			
3.8.89	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	5.500	
3.8.90	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5.500	
3.8.91	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9.300	
3.8.92	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14.000	
3.8.93	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	16.000	
3.8.94	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	29.000	
3.8.95	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	50.600	
3.8.96	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	70.200	
3.8.97	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	117.700	
	Nút bịt zen thép tráng kẽm			
3.8.98	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	3.900	
3.8.99	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	4.800	
3.8.100	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	8.100	
3.8.101	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	12.800	
3.8.102	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	16.000	
3.8.103	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	25.000	
3.8.104	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	46.000	
3.8.105	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	63.600	
3.8.106	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	104.400	
	Côn thu thép tráng kẽm			
3.8.107	Côn thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5.500	
3.8.108	Côn thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9.300	
3.8.109	Côn thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14.100	
3.8.110	Côn thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	17.500	
3.8.111	Côn thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	29.300	
3.8.112	Côn thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	62.400	
3.8.113	Côn thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	67.000	
3.8.114	Côn thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	109.800	
	Chữ thập thép tráng kẽm			
3.8.115	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	11.000	
3.8.116	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	17.600	
3.8.117	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	29.500	
3.8.118	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	43.200	
3.8.119	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	52.600	
3.8.120	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	82.500	
3.8.121	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	147.200	
3.8.122	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	197.800	
3.8.123	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	363.400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Bịt chụp thép tráng kẽm			
3.8.124	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	6.100	
3.8.125	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	7.800	
3.8.126	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	11.700	
3.8.127	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18.900	
3.8.128	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	25.000	
3.8.129	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	35.500	
3.8.130	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	64.500	
3.8.131	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	91.000	
3.8.132	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	151.200	
	Van, vòi			
3.8.133	Van DN 15	cái	79.500	
3.8.134	Van DN 20	cái	100.500	
3.8.135	Van DN 25	cái	144.500	
3.8.136	Van DN 32	cái	235.000	
3.8.137	Van DN 40	cái	270.000	
3.8.138	Van DN 50	cái	434.000	
3.8.139	Van DN 65	cái	845.000	
3.8.140	Van DN 80	cái	1.245.000	
3.8.141	Van DN 100	cái	1.999.000	
3.8.142	Van khóa Φ15	cái	27.000	
3.8.143	Vòi đồng	cái	27.000	
4	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH ĐIỆN**			
4.1	**Sản phẩm Công ty CP dây cáp điện VN (CADIVI)**			
*	***Dây đồng bọc nhựa PVC***			
4.1.1	Dây đơn cứng VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1.310	
4.1.2	Dây đơn cứng VC-1,00 (F 1,13)- 300/500 V	m	2.220	
4.1.3	Dây đôi mềm VCmd-2x1- (2x32/0,2)- 0,6/1 kV	m	4.550	
4.1.4	Dây đôi mềm VCmd-2x1,5- (2x30/0,25)- 0,6/1 kV	m	6.410	
4.1.5	Dây đôi mềm VCmd-2x2,5- (2x50/0,25)- 0,6/1 kV	m	10.430	
4.1.6	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x1- (2x32/0,2)- 300/500 V	m	5.370	
4.1.7	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 0,6/1 kV	m	7.470	
4.1.8	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x6- (2x7x12/0,30)- 0,6/1 kV	m	27.000	
*	***Cáp đơn điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***			
4.1.9	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	3.990	
4.1.10	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	5.090	
4.1.11	CVV-0,6 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m	14.560	
4.1.12	CVV- 25 - 0,6/1 kV	m	51.200	
4.1.13	CVV- 50 - 0,6/1 kV	m	94.200	
4.1.14	CVV- 95 - 0,6/1 kV	m	183.500	
4.1.15	CVV- 150 - 0,6/1 kV	m	290.600	
*	***Cáp đôi, ba, tư điện lực hạ thế - 300/500 V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***			
4.1.16	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	11.050	
4.1.17	CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	23.100	
4.1.18	CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	51.600	
4.1.19	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	14.400	
4.1.20	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	21.300	
4.1.21	CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	44.100	
4.1.22	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	18.260	
4.1.23	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	27.100	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
*	*Cáp đôi, ba, tư điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
4.1.24	CVV-2x16	m	77.100	
4.1.25	CVV-2x25	m	113.300	
4.1.26	CVV-2x150	m	610.000	
4.1.27	CVV-2x185	m	741.600	
4.1.28	CVV-3x16	m	107.200	
4.1.29	CVV-3x50	m	291.200	
4.1.30	CVV-3x95	m	566.200	
4.1.31	CVV-3x120	m	733.300	
4.1.32	CVV-4x16	m	138.300	
4.1.33	CVV-4x25	m	210.400	
4.1.34	CVV-4x50	m	383.900	
4.1.35	CVV-4x120	m	971.700	
4.1.36	CVV-4x185	m	1.443.000	
*	*Cáp 3 lõi pha + 1 lõi đất điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
4.1.37	CVV-3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 1x7/1,35)	m	130.200	
4.1.38	CVV-3x25 + 1x16	m	192.300	
4.1.39	CVV-3x50 + 1x25	m	341.300	
4.1.40	CVV-3x95 + 1x50	m	658.500	
4.1.41	CVV-3x120 + 1x70	m	868.800	
*	*Thiết bị khác*			
4.1.42	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	
4.1.43	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	
4.1.44	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	
4.1.45	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	cái	65.700	
4.1.46	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M (ống L=2,9m)	m	6.414	
4.1.47	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (cuộn L=50m)	m	3.670	
4.1.48	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (cuộn L=50m)	m	4.162	
4.1.49	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	6.800	
4.1.50	Cáp mạng LAN CAT 6	m	8.600	
4.2	**Sản phẩm Công ty CP cơ điện Trần Phú**			
4.2.1	Cáp đồng 1x16	m	29.311	
4.2.2	Cáp đồng 1x25	m	45.136	
4.2.3	Cáp đồng 1x35	m	63.700	
4.2.4	Cáp đồng 1x50	m	89.344	
4.2.5	Cáp đồng 1x70	m	122.550	
4.2.6	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3.359	
4.2.7	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5.261	
4.2.8	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8.173	
4.2.9	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12.062	
4.2.10	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3.607	
4.2.11	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5.692	
4.2.12	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8.984	
4.2.13	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12.947	
4.2.14	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 10	m	22.460	
4.2.15	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 0,75	m	5.030	
4.2.16	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 1,5	m	8.968	
4.2.17	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 2,5	m	14.742	
4.2.18	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 0,75	m	4.103	
4.2.19	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	7.561	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.2.20	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	12.384	
4.2.21	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 4	m	19.102	
4.2.22	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 6	m	28.359	
4.3	**Sản phẩm Công ty CP điện và chiếu sáng An Phú (Thiết bị chiếu sáng ngoài trời)**			
4.3.1	Cột BGLCĐ 8m (T=3mm, W=1,5m, M24x300)	cột	2.400.000	
4.3.2	Bộ đèn SUN-B SON 250W	bộ	1.450.000	
4.3.3	Khung móng M24x300x300x640-4	bộ	380.000	
4.3.4	Cọc tiếp địa L63x63x6-2,5m (râu dài 1,5m)	bộ	450.000	
4.3.5	Bảng điện cửa cột	bảng	140.000	
4.3.6	Cột sân vườn BANIAN + chùm CH02-4	cột	3.700.000	
4.3.7	Cầu PE D400 trắng đục + bóng Compact 20W	quả	350.000	
4.3.8	Khung móng M16x260x260x500-4	bộ	250.000	
4.4	**Sản phẩm Công ty Cổ phần đầu tư ROBOT**			
	Đèn LED DOWNLIGHT (âm trần)			
4.4.1	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD100-5WA, 5YA) Kích thước Ø100xh30, 5W, lỗ cắt Ø80	chiếc	130.000	
4.4.2	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD118-7WA, 7YA) Kích thước Ø118xh35, 7W, lỗ cắt Ø90	chiếc	168.000	
4.4.3	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD140-9WA) Kích thước Ø140xh40, 9W, lỗ cắt Ø115	chiếc	252.000	
4.4.4	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD87-3WA, 3YA) Kích thước Ø87xh35, 3W, lỗ cắt Ø68	chiếc	58.000	
4.4.5	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-5WA, 5YA) Kích thước Ø109xh58, 5W, lỗ cắt Ø95	chiếc	79.000	
4.4.6	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-7WA, 7YA) Kích thước Ø109xh58, 5W, lỗ cắt Ø95	chiếc	128.000	
4.4.7	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD90-5WA, 5YA) Kích thước Ø90xh45, 5W, lỗ cắt Ø75	chiếc	132.000	
4.4.8	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-10WA, 10YA) Kích thước Ø109xh58, 10W, lỗ cắt Ø95	chiếc	225.000	
4.4.9	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD138-15WA) Kích thước Ø138xh72, 10W, lỗ cắt Ø120	chiếc	377.000	
	Đèn LED PANEL mỏng (âm trần)			
4.4.10	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR120-6WA, 6YA) Kích thước Ø120xh25, 6W, lỗ cắt Ø106	chiếc	163.000	
4.4.11	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR145-9WA, 9YA) Kích thước Ø145xh25, 9W, lỗ cắt Ø131	chiếc	207.000	
4.4.12	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR172-12WA, 12YA) Kích thước Ø172xh25, 12W, lỗ cắt Ø157	chiếc	230.000	
4.4.13	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR225-18WA, 18YA) Kích thước Ø225xh25, 18W, lỗ cắt Ø205	chiếc	310.000	
4.4.14	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS120-6WA, 6YA) Kích thước 120x120xh25, 6W, lỗ cắt 100x100	chiếc	163.000	
4.4.15	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS145-9WA, 9YA) Kích thước 145x145xh25, 9W, lỗ cắt 130x130	chiếc	207.000	
4.4.16	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS172-12WA, 12YA) Kích thước 172x172xh25, 12W, lỗ cắt 155x155	chiếc	230.000	
4.4.17	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS225-18WA, 18YA) Kích thước 225x225xh25, 12W, lỗ cắt 205x205	chiếc	310.000	
	Đèn LED PANEL (âm trần)			
4.4.18	Đèn LED PANEL (Mã hiệu: RPS600-50WA) Kích thước 600x600, 50W	chiếc	1.650.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Đèn LED PANEL nổi			
4.4.19	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR120-6WA, 6YA) Kích thước 120xh35, 6W	chiếc	206.000	
4.4.20	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR170-12WA, 12YA) Kích thước 170xh35, 12W	chiếc	296.000	
4.4.21	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR225-18WA, 18YA) Kích thước 225xh35, 18W	chiếc	388.000	
4.4.22	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS120-6WA, 6YA) Kích thước 120x120xh35, 6W	chiếc	206.000	
4.4.23	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS170-12WA, 12YA) Kích thước 170x170xh35, 12W	chiếc	296.000	
4.4.24	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS225-18WA, 18YA) Kích thước 225x225xh35, 18W	chiếc	388.000	
	Đèn LED PHA			
4.4.25	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-10WA, 10YA) Kích thước 115x87x81, 10W	chiếc	265.000	
4.4.26	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-20WA, 20YA) Kích thước 180x140x110, 20W	chiếc	380.000	
4.4.27	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-30WA, 30YA) Kích thước 225x185x125, 30W	chiếc	450.000	
4.4.28	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-50WA, 50YA) Kích thước 285x230x130, 50W	chiếc	640.000	
4.4.29	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-70WA, 70YA) Kích thước 360x285x110, 70W	chiếc	920.000	
4.4.30	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-100WA) Kích thước 360x285x110, 100W	chiếc	1.430.000	
	Đèn LED TUBE T8			
4.4.31	Bộ đèn LED TUBE đế hộp nhôm, không sử dụng máng (Mã hiệu: RTB1218WA) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	220.000	
4.4.32	Bộ đèn LED TUBE đơn thân kính (Mã hiệu: RTM6-9G) Chiều dài 600mm, 9W	bộ	172.000	
4.4.33	Bộ đèn LED TUBE đơn thân kính (Mã hiệu: RTM12-18G) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	210.000	
4.4.34	Bộ đèn LED TUBE đơn thân nhôm (Mã hiệu: RTM6-9A) Chiều dài 600mm, 9W	bộ	224.000	
4.4.35	Bộ đèn LED TUBE đơn thân nhôm (Mã hiệu: RTM12-18A) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	303.000	
4.4.36	Bộ đèn LED TUBE đôi thân kính (Mã hiệu: RTM212-18G) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	378.000	
4.4.37	Bộ đèn LED TUBE đôi thân nhôm (Mã hiệu: RTM212-18A) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	564.000	
	Ổ cắm, công tắc âm tường			
4.4.38	Bộ công tắc 3/3 1 chiều (Mã hiệu: GS1)	bộ	37.000	
4.4.39	Bộ công tắc 1/2 1 chiều (Mã hiệu: GS2)	bộ	36.000	
4.4.40	Bộ 2 công tắc 1/2 1 chiều (Mã hiệu: GS2x2-1)	bộ	60.000	
4.4.41	Bộ 1 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3-1)	bộ	33.000	
4.4.42	Bộ 2 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3x2-1)	bộ	54.000	
4.4.43	Bộ 3 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3x3-1)	bộ	75.000	
4.4.44	Bộ 2 thiết bị 1/2: ổ cắm, công tắc 1 chiều (Mã hiệu: GPS2S3-1)	bộ	56.000	
4.4.45	Bộ 4 công tắc 1/4, 1 và 2 chiều (Mã hiệu: GS4-2)	bộ	120.000	
4.4.46	Bộ 2 thiết bị 1/2: ổ cắm đa năng, công tắc 1 chiều (Mã hiệu: GPS3S2-1)	bộ	68.000	
4.4.47	Bộ 1 nút nhấn chuông 1/2 (Mã hiệu: GB2)	bộ	75.000	
4.4.48	Bộ 2 ổ cắm 1/3 (Mã hiệu: GPS2x2)	bộ	58.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.4.49	Bộ 3 ổ cắm 1/3 (Mã hiệu: GPS2x3)	bộ	81.000	
4.4.50	Bộ 6 thiết bị 1/3, 3 công tắc, 3 ổ cắm (Mã hiệu: GW20), đế nổi đôi	bộ	168.000	
4.5	**Sản phẩm của Tập đoàn Xuân Lộc Thọ - SINO, VALOCK**			
	Ổ cắm, công tắc S9, S18			
4.5.1	Mặt 1 lỗ (Mã sản phẩm: S91/X, S181X)	chiếc	11.200	
4.5.2	Mặt 2 lỗ (Mã sản phẩm: S92/X, S182X)	chiếc	11.200	
4.5.3	Mặt 3 lỗ (Mã sản phẩm: S93/X, S183X)	chiếc	11.200	
4.5.4	Mặt 4 lỗ (Mã sản phẩm: S94/X, S184X)	chiếc	15.800	
4.5.5	Mặt 5 lỗ (Mã sản phẩm: S95/X, S185X)	chiếc	16.000	
4.5.6	Mặt 6 lỗ (Mã sản phẩm: S96/X, S186X)	chiếc	16.000	
4.5.7	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U, S18U)	chiếc	29.500	
4.5.8	2 ổ cắm 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U2, S18U2)	chiếc	44.600	
4.5.9	3 ổ cắm 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U3, S18U3)	chiếc	54.800	
4.5.10	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ (Mã sản phẩm: S9UX, S18UX)	chiếc	36.200	
4.5.11	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9UXX, S18UXX)	chiếc	36.200	
4.5.12	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9U2XX, S18U2XX)	chiếc	43.500	
4.5.13	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9UE, S18UE)	chiếc	41.800	
4.5.14	2 ổ cắm 3 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9UE2, S18UE2)	chiếc	57.000	
4.5.15	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ (Mã sản phẩm: S9UEX, S18UEX)	chiếc	44.500	
4.5.16	2 ổ cắm 3 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9UEXX, S18UEXX)	chiếc	44.500	
	Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18			
4.5.17	Công tắc 1 chiều (Mã sản phẩm: S30/1/2M)	chiếc	10.200	
4.5.18	Công tắc 2 chiều (Mã sản phẩm: S30M)	chiếc	17.800	
	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.19	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C1006)	chiếc	56.000	
4.5.20	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C1010)	chiếc	56.000	
4.5.21	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C1016)	chiếc	56.000	
4.5.22	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C1020)	chiếc	56.000	
4.5.23	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C1025)	chiếc	56.000	
4.5.24	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C1032)	chiếc	56.000	
4.5.25	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C1040)	chiếc	56.000	
4.5.26	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C1050)	chiếc	88.500	
4.5.27	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C1063)	chiếc	88.500	
	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.28	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C2006)	chiếc	113.000	
4.5.29	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C2010)	chiếc	113.000	
4.5.30	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C2016)	chiếc	113.000	
4.5.31	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C2020)	chiếc	113.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.32	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C2025)	chiếc	113.000	
4.5.33	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C2032)	chiếc	113.000	
4.5.34	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C2040)	chiếc	113.000	
4.5.35	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C2050)	chiếc	172.000	
4.5.36	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C2063)	chiếc	172.000	
	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.37	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C3006)	chiếc	199.000	
4.5.38	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C3010)	chiếc	199.000	
4.5.39	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C3016)	chiếc	199.000	
4.5.40	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C3020)	chiếc	199.000	
4.5.41	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C3025)	chiếc	199.000	
4.5.42	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C3032)	chiếc	199.000	
4.5.43	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C3040)	chiếc	199.000	
4.5.44	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C3050)	chiếc	241.000	
4.5.45	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C3063)	chiếc	241.000	
	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.46	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C4006)	chiếc	280.000	
4.5.47	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C4010)	chiếc	280.000	
4.5.48	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C4016)	chiếc	280.000	
4.5.49	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C4020)	chiếc	280.000	
4.5.50	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C4025)	chiếc	280.000	
4.5.51	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C4032)	chiếc	280.000	
4.5.52	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C4040)	chiếc	280.000	
4.5.53	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C4050)	chiếc	362.000	
4.5.54	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C4063)	chiếc	362.000	
	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.55	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C1006)	chiếc	61.600	
4.5.56	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C1010)	chiếc	61.600	
4.5.57	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C1016)	chiếc	61.600	
4.5.58	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C1020)	chiếc	61.600	
4.5.59	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C1025)	chiếc	61.600	
4.5.60	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C1032)	chiếc	61.600	
4.5.61	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C1040)	chiếc	61.600	
4.5.62	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C1050)	chiếc	97.500	
4.5.63	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C1063)	chiếc	97.500	
	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.64	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C2006)	chiếc	125.000	
4.5.65	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C2010)	chiếc	125.000	
4.5.66	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C2016)	chiếc	125.000	
4.5.67	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C2020)	chiếc	125.000	
4.5.68	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C2025)	chiếc	125.000	
4.5.69	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C2032)	chiếc	125.000	
4.5.70	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C2040)	chiếc	125.000	
4.5.71	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C2050)	chiếc	190.000	
4.5.72	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C2063)	chiếc	190.000	
	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.73	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C3006)	chiếc	219.000	
4.5.74	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C3010)	chiếc	219.000	
4.5.75	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C3016)	chiếc	219.000	
4.5.76	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C3020)	chiếc	219.000	
4.5.77	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C3025)	chiếc	219.000	
4.5.78	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C3032)	chiếc	219.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.79	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C3040)	chiếc	219.000	
4.5.80	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C3050)	chiếc	265.000	
4.5.81	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C3063)	chiếc	265.000	
	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.82	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C4006)	chiếc	308.000	
4.5.83	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C4010)	chiếc	308.000	
4.5.84	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C4016)	chiếc	308.000	
4.5.85	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C4020)	chiếc	308.000	
4.5.86	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C4025)	chiếc	308.000	
4.5.87	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C4032)	chiếc	308.000	
4.5.88	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C4040)	chiếc	308.000	
4.5.89	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C4050)	chiếc	398.000	
4.5.90	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C4063)	chiếc	398.000	
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE (Dòng rò: 30mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.91	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/2016/030)	chiếc	481.000	
4.5.92	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/2020/030)	chiếc	481.000	
4.5.93	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/2025/030)	chiếc	481.000	
4.5.94	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/2032/030)	chiếc	518.000	
4.5.95	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/2040/030)	chiếc	518.000	
4.5.96	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 50A (Mã số: VLL45N/2050/030)	chiếc	733.000	
4.5.97	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/2063/030)	chiếc	733.000	
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE (Dòng rò: 100mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.98	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/2016/100)	chiếc	481.000	
4.5.99	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/2020/100)	chiếc	481.000	
4.5.100	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/2025/100)	chiếc	481.000	
4.5.101	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/2032/100)	chiếc	518.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.102	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/2040/100)	chiếc	518.000	
4.5.103	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/2063/100)	chiếc	733.000	
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE (Dòng rò: 30mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.104	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/4016/030)	chiếc	754.000	
4.5.105	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/4020/030)	chiếc	754.000	
4.5.106	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/4025/030)	chiếc	754.000	
4.5.107	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/4032/030)	chiếc	817.000	
4.5.108	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/4040/030)	chiếc	817.000	
4.5.109	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/4063/030)	chiếc	1.148.000	
	Hộp chứa MCB gắn nổi			
4.5.110	Hộp chứa 1 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC1)	chiếc	33.500	
4.5.111	Hộp chứa 2 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC2)	chiếc	37.800	
4.5.112	Hộp chứa 3 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC3)	chiếc	42.500	
4.5.113	Hộp chứa 4 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC4)	chiếc	49.200	
4.5.114	Hộp chứa 6 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC6)	chiếc	59.500	
	Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che) dùng chứa MCB, RCCB			
4.5.115	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4LA)	chiếc	117.000	
4.5.116	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4L)	chiếc	117.000	
4.5.117	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4SA)	chiếc	117.000	
4.5.118	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4S)	chiếc	117.000	
4.5.119	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6LA)	chiếc	152.000	
4.5.120	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6L)	chiếc	152.000	
4.5.121	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6SA)	chiếc	152.000	
4.5.122	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6S)	chiếc	152.000	
4.5.123	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8LA)	chiếc	230.000	
4.5.124	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8L)	chiếc	230.000	
4.5.125	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8SA)	chiếc	230.000	
4.5.126	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8S)	chiếc	230.000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp nổi ngoài nhà			
4.5.127	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 300x200x130mm (Mã số: CK0)	tủ	869.000	
4.5.128	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 350x250x150mm (Mã số: CK0+1)	tủ	980.000	
4.5.129	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 380x250x130mm (Mã số: CK1)	tủ	1.412.000	
4.5.130	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x300x130mm (Mã số: CK2)	tủ	1.863.000	
4.5.131	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x350x130mm (Mã số: CK3)	tủ	2.014.000	
4.5.132	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x300x180mm (Mã số: CK4)	tủ	2.014.000	
4.5.133	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x350x180mm (Mã số: CK5)	tủ	2.117.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT - ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.134	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 500x350x180mm (Mã số: CK6)	tủ	2.212.000	
4.5.135	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 550x400x180mm (Mã số: CK7)	tủ	2.286.000	
4.5.136	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 600x450x180mm (Mã số: CK8)	tủ	2.331.000	
4.5.137	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CK8+1)	tủ	2.380.000	
4.5.138	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 800x500x180mm (Mã số: CK9)	tủ	2.444.000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp âm trong nhà			
4.5.139	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 150x100x60mm (Mã số: CKR0-1)	tủ	69.500	
4.5.140	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 180x120x80mm (Mã số: CKR0-2)	tủ	75.800	
4.5.141	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x150x100mm (Mã số: CKR0-3)	tủ	116.000	
4.5.142	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x200x150mm (Mã số: CKR0)	tủ	436.000	
4.5.143	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x220x120mm (Mã số: CKR0+1)	tủ	420.000	
4.5.144	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 380x250x150mm (Mã số: CKR1)	tủ	480.000	
4.5.145	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x150mm (Mã số: CKR1+1)	tủ	500.000	
4.5.146	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x150mm (Mã số: CKR2)	tủ	524.000	
4.5.147	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x350x150mm (Mã số: CKR3)	tủ	518.000	
4.5.148	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x200mm (Mã số: CKR4)	tủ	760.000	
4.5.149	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x350x200mm (Mã số: CKR5)	tủ	867.000	
4.5.150	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x350x200mm (Mã số: CKR6)	tủ	1.137.000	
4.5.151	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 550x400x200mm (Mã số: CKR7)	tủ	1.544.000	
4.5.152	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x450x200mm (Mã số: CKR8)	tủ	2.096.000	
4.5.153	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CKR8+1)	tủ	2.200.000	
4.5.154	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x500x200mm (Mã số: CKR9)	tủ	2.229.000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại sử dụng trong nhà (lắp nổi)			
4.5.155	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x200x120mm (Mã số: CKE0-1/4)	tủ	215.000	
4.5.156	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x200x150mm (Mã số: CKE0-1/3)	tủ	228.000	
4.5.157	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x300x120mm (Mã số: CKE0-1/2)	tủ	257.000	
4.5.158	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x300x150mm (Mã số: CKE0-1/1)	tủ	269.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.159	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 210x160x100mm (Mã số: CKE0-1)	tủ	195.000	
4.5.160	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 250x200x150mm (Mã số: CKE0-2/2)	tủ	248.000	
4.5.161	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 250x250x150mm (Mã số: CKE0-2/1)	tủ	269.000	
4.5.162	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 270x190x100mm (Mã số: CKE0-2)	tủ	210.000	
4.5.163	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x200x150mm (Mã số: CKE0)	tủ	315.000	
4.5.164	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x120mm (Mã số: CKE0/1)	tủ	348.000	
4.5.165	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x150mm (Mã số: CKE0/2)	tủ	363.000	
4.5.166	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x250mm (Mã số: CKE0/3)	tủ	411.000	
4.5.167	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x150mm (Mã số: CKE0/4)	tủ	411.000	
4.5.168	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x200mm (Mã số: CKE0/5)	tủ	436.000	
4.5.169	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x210mm (Mã số: CKE0/6)	tủ	440.000	
4.5.170	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x200mm (Mã số: CKE0/7)	tủ	484.000	
4.5.171	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x210mm (Mã số: CKE0/8)	tủ	484.000	
4.5.172	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x250mm (Mã số: CKE0/9)	tủ	494.000	
4.5.173	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x250x100mm (Mã số: CKE0+1)	tủ	320.000	
4.5.174	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x250x150mm (Mã số: CKE1)	tủ	359.000	
4.5.175	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x100mm (Mã số: CKE1+1)	tủ	380.000	
4.5.176	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x150mm (Mã số: CKE1+1/1)	tủ	397.000	
4.5.177	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x160mm (Mã số: CKE1+2)	tủ	397.000	
4.5.178	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x210mm (Mã số: CKE1+3)	tủ	432.000	
4.5.179	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x300mm (Mã số: CKE1+4)	tủ	475.000	
4.5.180	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x150mm (Mã số: CKE1+5)	tủ	451.000	
4.5.181	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x210mm (Mã số: CKE1+6)	tủ	485.000	
4.5.182	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x250mm (Mã số: CKE1+7)	tủ	499.000	
4.5.183	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x300mm (Mã số: CKE1+8)	tủ	523.000	
4.5.184	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x500x210mm (Mã số: CKE1+9)	tủ	527.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.185	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x500x250mm (Mã số: CKE1+10)	tủ	546.000	
4.5.186	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x600x210mm (Mã số: CKE1+11)	tủ	575.000	
4.5.187	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x600x250mm (Mã số: CKE1+12)	tủ	594.000	
4.5.188	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x170mm (Mã số: CKE2)	tủ	402.000	
4.5.189	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x150mm (Mã số: CKE2+1)	tủ	421.000	
4.5.190	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x210mm (Mã số: CKE2+2)	tủ	447.000	
4.5.191	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x300mm (Mã số: CKE2+3)	tủ	487.000	
4.5.192	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x150mm (Mã số: CKE2+4)	tủ	465.000	
4.5.193	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x210mm (Mã số: CKE2+5)	tủ	492.000	
4.5.194	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x300mm (Mã số: CKE2+6)	tủ	532.000	
4.5.195	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x500x210mm (Mã số: CKE2+7)	tủ	536.000	
4.5.196	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x500x300mm (Mã số: CKE2+8)	tủ	576.000	
4.5.197	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x600x210mm (Mã số: CKE2+9)	tủ	580.000	
4.5.198	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x600x250mm (Mã số: CKE2+10)	tủ	598.000	
4.5.199	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x700x210mm (Mã số: CKE2+11)	tủ	625.000	
4.5.200	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x700x250mm (Mã số: CKE2+12)	tủ	642.000	
4.5.201	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x350x200mm (Mã số: CKE5-12)	tủ	606.000	
4.5.202	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x400x250mm (Mã số: CKE5-9)	tủ	659.000	
4.5.203	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x500x250mm (Mã số: CKE5-5)	tủ	711.000	
4.5.204	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x800x250mm (Mã số: CKE5-2)	tủ	870.000	
4.5.205	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x400x250mm (Mã số: CKE6/2)	tủ	736.000	
4.5.206	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CKE6+1)	tủ	764.000	
4.5.207	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x250mm (Mã số: CKE6+3)	tủ	790.000	
4.5.208	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x500x250mm (Mã số: CKE9)	tủ	1.639.000	
4.5.209	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x600x250mm (Mã số: CKE9+3)	tủ	1.744.000	
4.5.210	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x600x300mm (Mã số: CKE9+4)	tủ	1.797.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.211	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1000x600x300mm (Mã số: CKE10)	tủ	2.008.000	
4.5.212	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1000x800x250mm (Mã số: CKE10+3)	tủ	2.643.000	
4.5.213	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x600x300mm (Mã số: CKE11)	tủ	2.220.000	
4.5.214	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x700x300mm (Mã số: CKE11+1)	tủ	2.325.000	
4.5.215	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x300mm (Mã số: CKE11+2)	tủ	2.431.000	
4.5.216	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x350mm (Mã số: CKE11+3)	tủ	2.484.000	
4.5.217	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x400mm (Mã số: CKE11+4)	tủ	2.537.000	
4.5.218	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1400x600x300mm (Mã số: CKE12)	tủ	2.431.000	
4.5.219	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1400x800x300mm (Mã số: CKE13)	tủ	2.643.000	
4.5.220	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1500x800x400mm (Mã số: CKE14)	tủ	2.854.000	
4.5.221	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x800x300mm (Mã số: CKE15)	tủ	2.748.000	
4.5.222	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x800x400mm (Mã số: CKE16)	tủ	2.960.000	
4.5.223	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x1000x300mm (Mã số: CKE17)	tủ	3.065.000	
4.5.224	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1700x800x450mm (Mã số: CKE18)	tủ	3.118.000	
4.5.225	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1800x800x450mm (Mã số: CKE19)	tủ	3.223.850	
4.5.226	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1800x1000x300mm (Mã số: CKE20)	tủ	3.277.000	
4.5.227	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 2200x1000x600mm (Mã số: CKE21)	tủ	4.017.000	
4.6	**Sản phẩm Công ty CP bóng đèn Điện Quang**			
4.6.1	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177.273	
4.6.2	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)	cái	96.364	
4.6.3	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	121.818	
4.6.4	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	177.273	
4.6.5	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	184.545	
4.6.6	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W Daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	232.727	
4.6.7	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000	
5	**CỬA CUỐN BOSS DOOR**			
*	**Cửa cuốn lỗ thoáng - Thế hệ 3**			
5.1	Cửa lỗ thoáng BossDoor CD100 - Độ dày max*: 2,5mm (CD10001)	m2	3.980.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
5.2	Cửa lỗ thoáng BossDoor CD80IS - Độ dày max: 2,0mm (CD8001-02)	m2	3.500.000	
5.3	Cửa lỗ thoáng BossDoor 4301 - Độ dày max: 1,5mm (4301)	m2	2.980.000	
5.4	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5201 - Độ dày max: 1,3mm (5201)	m2	2.600.000	
5.5	Cửa lỗ thoáng BossDoor 4302 - Độ dày max: 1,0mm (5201S)	m2	1.900.000	
5.6	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5202 - Độ dày max: 1,6mm (5202)	m2	1.850.000	
5.7	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5203 - Độ dày max: 1,4mm (5203)	m2	1.750.000	
5.8	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5201E-F - Độ dày max: 0,9mm (5201E-F)	m2	1.700.000	
5.9	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5204 - Độ dày max: 1,1mm (5204)	m2	1.550.000	
5.10	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5205S - Độ dày max: 1,0mm (5205S)	m2	1.480.000	
*	**Cửa cuốn truyền thống**			
5.11	Cửa BossDoor có lỗ mika lấy ánh sáng dùng mô tơ điện AC (KS 75A)	m2	1.800.000	
5.12	Cửa BossDoor có lỗ mika lấy ánh sáng dùng mô tơ DC hoặc cơ (KS 75A)	m2	2.060.000	
5.13	Cửa lỗ thoáng BossDoor (KS40)	m2	1.890.000	
5.14	Cửa không lỗ thoáng BossDoor (KS55V)	m2	1.570.000	
5.15	Cửa ALULUX nhập khẩu - Nan cửa bằng hợp kim nhôm tiêu chuẩn có lớp xốp cách âm (CD77)	m2	6.300.000	
5.16	Cửa ALULUX nhập khẩu - Hợp kim nhôm tiêu chuẩn có lớp xốp cách âm, không lỗ thoáng (CD55)	m2	3.600.000	
5.17	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (T-DL)	m2	890.000	
5.18	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (T-EX)	m2	780.000	
5.19	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (ECO)	m2	650.000	
*	**Bộ tời**			
5.20	Bộ tời BossRM 300kg - Nhập khẩu (BRM.300)	bộ	8.500.000	
5.21	Bộ tời BossRM 500kg - Nhập khẩu (BRM.500)	bộ	9.800.000	
5.22	Bộ tời BossRM 700kg - Nhập khẩu (BRM.700)	bộ	17.800.000	
5.23	Bộ tời BossRM 1000kg - Nhập khẩu (BRM.1000)	bộ	26.800.000	
5.24	Bộ tời BossYS 400kg - (BYS.400)	bộ	6.650.000	
5.25	Bộ tời BossYS 500kg - (BYS.500)	bộ	7.700.000	
5.26	Bộ tời IYuan 300kg - (YY.300)	bộ	6.400.000	
5.27	Bộ tời IYuan 550kg - (YY.550)	bộ	9.200.000	
5.28	Bộ tời IYuan 850kg - (YY.850)	bộ	23.000.000	
5.29	Bộ tời YH 300kg (YH.300)	bộ	6.400.000	
5.30	Bộ tời YH 400kg (YH.400)	bộ	6.900.000	
5.31	Bộ tời YH 500kg (YH.500)	bộ	7.500.000	
5.32	Bộ tời ROBUST ECO 400kg (RB ECO.400)	bộ	4.900.000	
5.33	Bộ tời ROBUST ECO 600kg (RB ECO.600)	bộ	5.500.000	
5.34	Bộ tời ROBUST 400kg (RB.400)	bộ	6.300.000	
5.35	Bộ tời ROBUST 600kg (RB.600)	bộ	7.200.000	
5.36	Bộ tời ROBUST 1000kg (RB.1000)	bộ	11.800.000	
*	**Lưu điện (USP)**			
5.37	Lưu điện Boss 800 - Dùng cho mô tơ xích AC ≤ 500kg (B.SH 800)	bộ	4.500.000	
5.38	Lưu điện Boss 1250 - Dùng cho mô tơ xích AC ≤ 800kg (B.SH 1250)	bộ	5.500.000	
5.39	Lưu điện Boss 2200 - Dùng cho mô tơ xích AC ≤ 1000kg (B.SH 2200)	bộ	9.800.000	
5.40	Lưu điện AC - Robust - Dùng cho mô tơ xích AC ≤ 500kg (SA 750)	bộ	3.950.000	
5.41	Lưu điện AC - Robust - Dùng cho mô tơ xích AC ≤ 850kg (SA 1200)	bộ	5.150.000	
5.42	Lưu điện DC - Boss RP - Dùng cho mô tơ DC đơn và đôi (SD 1000)	bộ	3.900.000	
*	**Phụ kiện cửa cuốn lỗ thoáng**			
5.43	Ray hộp cửa cuốn (HS-KC.96)	md	270.000	
5.44	Ray cửa cuốn (RS.76F-76i-76H)	md	180.000	
5.45	Ray cửa cuốn dùng cho cửa CD.100 & CD.80IS (RS.100)	md	420.000	
5.46	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø114 dày 2,0mm-2,5mm, bát đỡ Ø230, móng thép	md	330.000	
5.47	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø140 dày 3,5mm-4,0mm, bát đỡ Ø230, móng thép	md	550.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
5.48	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø168, bát đỡ Ø230, móng thép	md	720.000	
5.49	Trục đúc tròn sơn tĩnh điện Ø170, bát đỡ Ø230, móng thép	md	1.200.000	
5.50	Con lăn dùng vòng bi	bộ	280.000	
5.51	Bộ điều khiển từ xa cho mô tơ AC (01 hộp nhận tín hiệu & 02 tay điều khiển)	bộ	1.450.000	
5.52	Tay điều khiển từ xa cho mô tơ AC	cái	620.000	
5.53	Bộ phụ kiện tự ngắt (tự dừng khi gặp vật cản: Nẹp inox, còi báo động, bộ dẫn điện)	bộ	1.500.000	
5.54	Khóa đa năng	bộ	3.000.000	
*	**Phụ kiện cửa cuốn tấm liền**			
5.55	Ray nhôm dẫn hướng U63T	md	170.000	
5.56	Ray nhôm dẫn hướng RS 75 (dùng cho cửa tấm liền sử dụng mô tơ AC)	md	180.000	
5.57	Bộ đáy cửa tấm liền (Dùng thiết bị tự ngắt cho mô tơ AC)	md	240.000	
5.58	Giá đỡ L, T	bộ	180.000	
5.59	Còi báo động dùng cho mô tơ cửa tấm liền	cái	520.000	
5.60	Khóa 2 cạnh, nắp khóa bằng thép hợp kim	bộ	500.000	
5.61	Khóa 2 cạnh, khóa được 2 chiều. Nắp khóa bằng thép hợp kim	bộ	550.000	
5.62	Chốt góc (02 cái/bộ)	bộ	60.000	
5.63	Tay điều khiển từ xa	cái	500.000	
6	**CỬA KÍNH THỦY LỰC ADLER**			
*	Tay đẩy cửa kính			
6.1	Tay gỗ 1 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-641)	vòng	690.000	
6.2	Tay gỗ 1 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-861)	vòng	790.000	
6.3	Tay gỗ 3 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-642)	vòng	790.000	
6.4	Tay gỗ 3 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-862)	vòng	850.000	
6.5	Tay mika xọc xanh (hoặc bọt trắng) 1 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-643)	vòng	550.000	
6.6	Tay mika xọc xanh (hoặc bọt trắng) 1 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-863)	vòng	640.000	
6.7	Tay mika xọc xanh (hoặc bọt trắng) 3 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-644)	vòng	640.000	
6.8	Tay mika xọc xanh (hoặc bọt trắng) 3 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-864)	vòng	690.000	
6.9	Tay Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-640)	vòng	450.000	
6.10	Tay Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-860)	vòng	490.000	
*	**Kính thủy lực**			
6.11	Kính thủy lực dày 12mm	m2	880.000	
*	**Bản lề sàn, kẹp kính**			
6.12	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1100x2200mm (D-1400)	chiếc	2.790.000	
6.13	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1100x2200mm (D-1400/PVD)	chiếc	2.960.000	
6.14	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1200x2400mm (D-1500)	chiếc	2.990.000	
6.15	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1200x2400mm (D-1500/PVD)	chiếc	3.160.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
6.16	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1300x2600mm (D-1600)	chiếc	3.390.000	
6.17	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1300x2600mm (D-1600/PVD)	chiếc	3.560.000	
6.18	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1450x2800mm (A-1900)	chiếc	4.800.000	
6.19	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1450x2800mm (A-1900/PVD)	chiếc	4.990.000	
6.20	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1550x3000mm (A-2000)	chiếc	5.600.000	
6.21	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1550x3000mm (A-2000/PVD)	chiếc	5.790.000	
6.22	Kẹp trên: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-320)	chiếc	420.000	
6.23	Kẹp trên: Nắp Inox mạ vàng bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-320/PVD)	chiếc	490.000	
6.24	Kẹp dưới: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-321)	chiếc	420.000	
6.25	Kẹp dưới: Nắp Inox mạ vàng bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-321/PVD)	chiếc	490.000	
6.26	Kẹp khóa: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-322)	chiếc	630.000	
6.27	Kẹp khóa: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-322/PVD)	chiếc	690.000	
6.28	Kẹp góc: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-323)	chiếc	630.000	
6.29	Kẹp góc: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-323/PVD)	chiếc	690.000	
6.30	Kẹp ty: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-324)	chiếc	430.000	
6.31	Kẹp ty: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-324/PVD)	chiếc	499.000	
7	**VẬT TƯ, VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC**			
7.1	Đinh 5, 7	kg	20.000	
7.2	Dây dứa buộc	kg	25.000	
7.3	Chốt cửa đi	bộ	25.000	
7.4	Chốt cửa sổ	bộ	10.000	
7.5	Khóa cửa hợp kim Việt Tiệp tay gạt 04502	bộ	330.000	
7.6	Khóa cửa Inox Việt Tiệp tay gạt 04908	bộ	550.000	
7.7	Móc cửa sổ	cái	7.000	
7.8	Ke môn cửa đi 2,5m Việt Tiệp	bộ	115.000	
7.9	Ke môn cửa sổ 1,5m Việt Tiệp	bộ	80.000	
7.10	Bản lề cửa đi	bộ	55.000	
7.11	Bản lề cửa sổ	bộ	40.000	
7.12	Lưới thép B40 (loại 2,7mm) ô 50x50mm	m2	40.800	
7.13	Chổi quét sơn	chiếc	5.000	
7.14	Sơn chống rỉ Đại Bàng S.AK-N: CRS 01	kg	58.000	
7.15	Sơn ghi Đại Bàng S.AK-P: G 01	kg	58.000	
7.16	Sơn xanh lá cây Đại Bàng S.AK-P: XLC 04	kg	55.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
7.17	Giấy giáp	m	12.000	
7.18	Dây thép buộc	kg	20.000	
7.19	Que hàn	kg	25.000	
7.20	Bulong M16	cái	12.500	
7.21	Bulong M8	cái	8.500	
7.22	Quạt trần Vinawind 3 cánh (cánh sắt) - Điện cơ Thống Nhất	bộ	680.000	
7.23	Quạt trần Vinawind 3 cánh (cánh nhôm) - Điện cơ Thống Nhất	bộ	750.000	
7.24	Quạt trần Panasonic - 3 cánh (không tự động)	bộ	1.250.000	
7.25	Quạt trần Panasonic - 4 cánh (không tự động)	bộ	1.950.000	
7.26	Quạt trần Mitsubishi - 3 cánh	bộ	1.450.000	
7.27	Quạt trần Mitsubishi - 4 cánh	bộ	2.200.000	
7.28	Quạt treo tường (cơ) - Điện cơ Thống Nhất	bộ	280.000	
7.29	Quạt treo tường (điều khiển từ xa) - Điện cơ Thống Nhất	bộ	380.000	
7.30	Trần nhựa	m2	80.000	
8	**GẠCH ỐP, LÁT KHÁC (SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN MIỀN BẮC)**			
8.1	Gạch ốp men bóng màu đậm/màu nhạt CeraArt (TDP/TLP) Kích thước 300x600mm	m2	162.727	
8.2	Gạch ốp men bóng trang trí _ Viên điểm CeraArt (TKP/TIP, THP, TMP...) Kích thước 300x600mm	m2	181.816	
8.3	Gạch ốp men khô màu đậm/màu nhạt CeraArt (MDP/MLP) Kích thước 300x600mm	m2	171.818	
8.4	Gạch ốp men khô ốp trang trí CeraArt (MIP, MHP, MMP, MKP,...) Kích thước 300x600mm	m2	181.816	
8.5	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) Kích thước 300x300mm	m2	162.727	
8.6	Gạch granite men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) Kích thước: 300x600mm, 600x600mm	m2	204.545	
8.7	Gạch granite men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 300x600mm, 600x600mm	m2	227.273	
8.8	Gạch granite men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 600x600mm	m2	250.000	
8.9	Gạch granite men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) Kích thước: 800x800mm	m2	259.091	
8.10	Gạch granite men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 800x800mm	m2	318.182	
8.11	Gạch granite men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 800x800mm	m2	345.455	
8.12	Gạch granite siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) Kích thước: 600x600mm	m2	204.545	
8.13	Gạch granite siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) Kích thước: 800x800mm	m2	271.818	
8.14	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 600x600mm	m2	308.182	
8.15	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 800x800mm	m2	389.091	